

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 271/QĐ-ĐHHL ngày 30 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)*

Tên chương trình: Giáo dục mầm non

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non

Loại hình đào tạo: Chính quy

Ninh Bình, 2022

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 271/QĐ-ĐHHL ngày 30 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)*

Tên chương trình: Giáo dục mầm non

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non

Loại hình đào tạo: Chính quy

Phiên bản chỉnh sửa:

Ninh Bình, 2022

MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung.....	1
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư	2
2.2. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non.....	5
2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo	5
3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP	12
5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	13
5.1. Các chương trình lựa chọn để đối sánh	13
5.2. Tiêu chí lựa chọn để đối sánh.....	13
5.3. Nội dung đối sánh.....	13
5.4. Kết quả đối sánh	13
6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	13
6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo	13
6.2. Danh sách học phần.....	14
6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo	17
6.4. Kế hoạch dạy học	21
6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập	26
6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá.....	28
6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo.....	36
7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN	38
7.1. Học phần: Triết học Mác- Lê nin	38
7.2. Học phần: Kinh tế chính trị Mác - Lênin.....	38
7.3. Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học.....	39
7.4. Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh	39
7.5. Học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	40
7.6. Học phần: Pháp luật đại cương, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo	41
7.7. Học phần: Tâm lý học đại cương	41
7.8. Học phần: Giáo dục học	31
7.9. Học phần: Cơ sở văn hóa Việt Nam.....	42
7.10. Học phần: Lịch sử văn minh thế giới	43
7.11. Học phần: Giao tiếp sư phạm	43
7.12. Học phần: Tiếng Anh 1	44
7.13. Học phần: Tiếng Anh 2	44
7.14. Học phần: Tiếng Anh 3	44
7.15. Học phần: Tin học đại cương	45
7.16. Học phần: Giáo dục thể chất 1.....	45
7.17. Học phần: Giáo dục thể chất 2.....	45

7.18. Học phần: Giáo dục thể chất 3.....	45
7.19. Học phần: Giáo dục Quốc phòng và An ninh	46
7.20. Học phần: Tâm lý học trẻ em	46
7.21. Học phần: Giáo dục học mầm non	46
7.22. Học phần: Sinh lý học trẻ em	47
7.23. Học phần: Dinh dưỡng trẻ em	47
7.24. Học phần: Vệ sinh và bệnh trẻ em.....	48
7.25. Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	48
7.26. Học phần: Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	49
7.27. Học phần: Toán và tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non	50
7.28. Học phần: Môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	50
7.29. Học phần Âm nhạc và tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non.....	51
7.30. Học phần: Mĩ thuật và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	51
7.31. Học phần: Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	52
7.32. Học phần: Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	52
7.33. Học phần: Giáo dục tình cảm – kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	53
7.34. Học phần: Phát triển chương trình giáo dục mầm non	53
7.35. Học phần: Giáo dục hòa nhập.....	54
7.36. Học phần: Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non.....	54
7.37. Học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em	54
7.38. Học phần: Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non.....	55
7.39. Học phần: Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục mầm non.....	55
7.40. Học phần: Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ mầm non.....	56
7.41. Học phần: Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non.....	57
7.42. Học phần: Thiết kế và chuẩn bị đồ chơi, đồ dùng dạy học	57
7.43. Học phần: Ca hát mầm non	58
7.44. Học phần: Đàn phím điện tử.....	58
7.45. Học phần: Phương pháp đọc kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non	59
7.46. Học phần: Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non.....	59
7.47. Học phần: Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non	59
7.48. Học phần: Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non	60
7.49. Học phần: Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non.....	60
7.50. Học phần: Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.....	61
7.51. Học phần: Quản lý trong giáo dục mầm non.....	62
7.52. Học phần: Đánh giá trong giáo dục mầm non	62
7.53. Học phần: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.....	62
7.54. Học phần: Tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non.....	63
7.55. Học phần: Thực hành sư phạm thường xuyên 1	64
7.56. Học phần: Thực hành sư phạm thường xuyên 2.....	64
7.57. Học phần: Thực tập sư phạm 1	65
7.58. Học phần: Thực tập sư phạm 2.....	65
8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	66

PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN	68
PHỤ LỤC 2. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO	80

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục mầm non (GDMN) trình độ Đại học của trường Đại học Hoa Lư (ĐHHL) được ban hành và sử dụng để đào tạo cử nhân ngành GDMN từ năm 2007. Từ năm 2015, CTĐT ngành GDMN được chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ. Đến nay, CTĐT được thiết kế 135 tín chỉ bao gồm khối kiến thức Giáo dục đại cương và khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó, các học phần bắt buộc và tự chọn được xây dựng, sắp xếp theo tiến trình khoa học để đảm bảo trong 4 năm sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp. Trường Đại học Hoa Lư có đầy đủ điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, nghiên cứu. CTĐT ngành Giáo dục mầm non đã và đang nhận được những phản hồi tích cực từ phía người học và đơn vị sử dụng lao động.

1.2. Thông tin chung

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Giáo dục mầm non

1	Tên ngành đào tạo	Tên tiếng Việt: Giáo dục mầm non Tên tiếng Anh: Pre-School Education
2	Mã ngành đào tạo	7140201
3	Trình độ đào tạo	Đại học
4	Thời gian đào tạo	04 năm
5	Tên văn bằng sau tốt nghiệp	Tiếng Việt: Cử nhân Giáo dục mầm non Tiếng Anh: Bachelor of Pre-School Education
6	Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo	Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non
7	Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học Hoa Lư
8	Hình thức đào tạo	Chính quy
9	Ngôn ngữ sử dụng	Tiếng Việt
10	Thông tin tuyển sinh	+ Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh trên cả nước có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành. + Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Hoa Lư công bố hàng năm, bao gồm: xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia, xét học bạ, và phương án tuyển sinh khác (nếu có)
11	Chuẩn đầu vào	+ Đã tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương. + Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường Đại học Hoa Lư. + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

12	Điều kiện tốt nghiệp	+ Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. + Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên. + Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
----	----------------------	---

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư

Toàn diện

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; thích ứng nhanh với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm với xã hội.

Sáng tạo

Đào tạo người học có tư duy sáng tạo, có đủ năng lực và trình độ để tạo ra giá trị mới đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và đất nước.

Nhân văn

Đào tạo người học có lối sống chân thật, tình cảm, độ lượng, vị tha, khoan dung; có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, độc lập, tự chủ, tự cường...

Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư là Toàn diện, Sáng tạo, Nhân văn được chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo và được thể hiện ở Bảng 1

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường ĐHHL được chuyển tải vào chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành GDMN			Triết lý giáo dục của Trường ĐHHL		
			Toàn diện	Sáng tạo	Nhân văn
		<i>Khoa học chính trị và pháp luật</i>			
		Triết học Mác - Lênin	x		x
		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x		x
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		x
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	x		x
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		x
		Pháp luật đại cương, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo	x		x
		<i>Khoa học xã hội</i>			
		Tâm lý học đại cương	x		x
		Giáo dục học	x		x
		Cơ sở văn hoá Việt Nam	x		x

		Lịch sử văn minh thế giới	X		X
		Giao tiếp sư phạm	X		X
		Ngoại ngữ			
		Tiếng Anh 1	X		
		Tiếng Anh 2	X		
		Tiếng Anh 3	X		
		Tin học			
		Tin học đại cương	X		
		Giáo dục thể chất, Giáo dục QP và AN	X		
	Kiến thức cơ sở ngành	<i>* Bắt buộc</i>			
		Tâm lý học trẻ em	X		X
		Giáo dục học mầm non	X	X	X
		Sinh lí học trẻ em	X		
	Kiến thức ngành	<i>* Bắt buộc</i>			
		Dinh dưỡng trẻ em	X		X
		Vệ sinh và bệnh trẻ em	X		X
		Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	X	X	X
		Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	X	X	X
		Toán và tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non	X	X	
		Môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	X	X	X
		Âm nhạc và tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non	X	X	X
		Mĩ thuật và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	X	X	X
		Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	X	X	X
		Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	X	X	X
		Giáo dục tình cảm - kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	X	X	X
		Phát triển chương trình giáo dục mầm non	X	X	
		Giáo dục hòa nhập	X		X
		Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non	X	X	
		Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em	X	X	
		Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non	X		X

		Tiếng Anh chuyên ngành giáo dục mầm non	x		
		* <i>Tự chọn 1</i>			
		Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ mầm non	x		x
		Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non	x		x
		* <i>Tự chọn 2</i>			
		Thiết kế và chuẩn bị đồ chơi, đồ dùng dạy học	x	x	x
		Ca hát mầm non	x		x
		Đàn phím điện tử	x	x	
		Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non	x	x	x
		* <i>Tự chọn 3</i>			
		Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non	x	x	x
		Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non	x	x	x
		Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non	x	x	x
		* <i>Tự chọn 4</i>			
		Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non	x	x	x
		Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	x	x	x
		* <i>Tự chọn 5</i>			
		Quản lí trong giáo dục mầm non	x		x
		Đánh giá trong giáo dục mầm non	x		x
		Ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non	x	x	
		Tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non	x	x	
	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	Thực hành sư phạm thường xuyên		x	x
		Thực tập sư phạm		x	x
		Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	x	x	x
Hoạt động ngoại khóa	Thanh niên tình nguyện			x	x
	Hiến máu nhân đạo				x
	Tiếp sức mùa thi				x
	Hoạt động từ thiện: tặng quà gia đình chính sách, HS nghèo vượt khó, TT bảo trợ xã hội; HS vùng cao...				x
	Học võ, khiêu vũ...			x	x
	Giao lưu văn hóa, văn nghệ, TDTT			x	x

	Tham gia các câu lạc bộ (câu lông, bóng đá...)...			x	x
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1.1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp	x		x
	PLO1.2	Phân tích được các kiến thức về khoa học giáo dục mầm non trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non	x		x
	PLO1.3	Phân tích được các kiến thức về khoa học giáo dục mầm non trong hoạt động giáo dục trẻ mầm non	x	x	x
	PLO2.1	Thực hiện được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non	x	x	x
	PLO2.2	Thực hiện được các hoạt động giáo dục trẻ mầm non	x	x	x
	PLO2.3	Thực hiện được các hoạt động nghệ thuật đặc thù ở trường mầm non		x	x
	PLO2.4	Sử dụng được ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong học tập và hoạt động nghề nghiệp	x	x	
	PLO2.5	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	x	x	x
	PLO2.6	Thực hiện được một số kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề trong thực tiễn Giáo dục mầm non	x	x	x
	PLO2.7	Thực hiện được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm	x	x	x
	PLO3.1	Thích ứng được với môi trường học tập và làm việc thay đổi; Thể hiện ý thức và năng lực tự học tập, bồi dưỡng	x		x
	PLO3.2	Tuân thủ trách nhiệm công dân và đạo đức nhà giáo	x		x

2.2. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non

Tầm nhìn

Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non phấn đấu trở thành địa chỉ đào tạo có uy tín, nghiên cứu và tư vấn về khoa học Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non; có năng lực cạnh tranh, hội nhập trong nước và khu vực.

Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non; tổ chức nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và cả nước.

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Giáo dục mầm non có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học để giảng dạy, công tác trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục mầm non tại các cơ sở giáo dục, các đơn vị hành chính sự nghiệp khác; thích ứng với sự thay đổi và phát triển của giáo dục mầm non; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu chuyên môn ở trình độ cao hơn.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 3. Các mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo

Ký hiệu	Mục tiêu cụ thể
Kiến thức	
PO1	Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội để phục vụ trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp
PO2	Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục mầm non để phục vụ nghề nghiệp và học tập suốt đời
Kỹ năng	
PO3	Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non, năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển chương trình giáo dục mầm non
PO4	Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc
PO5	Có kỹ năng mềm cần thiết để thực hiện hoạt động nghề nghiệp, có tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi
Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO6	Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong thực hiện công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non

3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bảng 4. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

CDR	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức năng lực
Kiến thức		
PLO 1.1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp	K3
<i>PI 1.1.1</i>	<i>Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp</i>	K3
<i>PI 1.1.2</i>	<i>Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp</i>	K3

PI 1.1.3	<i>Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp</i>	K3
PLO 1.2	Phân tích được các kiến thức về khoa học giáo dục mầm non trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non	K4
PI 1.2.1	<i>Giải thích được các vấn đề liên quan đến hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non</i>	K2
PI 1.2.2	<i>Vận dụng được các vấn đề liên quan đến hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non</i>	K3
PI 1.2.3	<i>Phân tích được cơ sở khoa học của các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non</i>	K4
PLO 1.3	Phân tích được các kiến thức về khoa học giáo dục mầm non trong hoạt động giáo dục trẻ mầm non	K4
PI 1.3.1	<i>Giải thích được các vấn đề liên quan đến hoạt động giáo dục trẻ mầm non</i>	K2
PI 1.3.2	<i>Vận dụng được các vấn đề liên quan đến hoạt động giáo dục trẻ mầm non</i>	K3
PI 1.3.3	<i>Phân tích được cơ sở khoa học của các hoạt động giáo dục trẻ mầm non</i>	K4
Kỹ năng		
PLO 2.1	Thực hiện được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non	S4
PI 2.1.1	<i>Xây dựng được các kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non</i>	S3
PI 2.1.2	<i>Tổ chức được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non</i>	S3
PI 2.1.3	<i>Đánh giá được hiệu quả việc tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non</i>	S4
PLO 2.2	Thực hiện được các hoạt động giáo dục trẻ mầm non	S4
PI 2.2.1	<i>Xây dựng được các kế hoạch hoạt động giáo dục trẻ mầm non theo định hướng phát triển toàn diện và lấy trẻ làm trung tâm</i>	S3
PI 2.2.2	<i>Tổ chức được các hoạt động giáo dục trẻ mầm non theo các lĩnh vực phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ</i>	S3
PI 2.2.3	<i>Đánh giá được hiệu quả việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ mầm non</i>	S4
PLO 2.3	Thực hiện được các hoạt động nghệ thuật đặc thù ở trường mầm non	S3
PI 2.3.1	<i>Biểu diễn được các hoạt động đàn, hát, múa</i>	S3
PI 2.3.2	<i>Thiết kế và làm được đồ dùng đồ chơi</i>	S3
PI 2.3.3	<i>Thể hiện các hoạt động đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học, đóng kịch</i>	S3
PLO 2.4	Sử dụng được ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong học tập	S3

	và hoạt động nghề nghiệp	
PI 2.4.1	Đạt trình độ Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	S3
PI 2.4.2	Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được một số phần mềm tin học hỗ trợ trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	S3
PLO 2.5	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	S3
PI 2.5.1	Thiết kế được các kế hoạch phát triển chương trình giáo dục nhóm/lớp, nhà trường	S3
PI 2.5.2	Đánh giá được việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non	S3
PLO 2.6	Thực hiện được một số kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề trong thực tiễn Giáo dục mầm non	S3
PI 2.6.1	Tiến hành được một số kỹ năng nghiên cứu trong giáo dục mầm non	S3
PI 2.6.2	Giải quyết được một số vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục mầm non	S3
PLO 2.7	Thực hiện được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm	S4
PI 2.7.1	Thực hiện được khả năng thuyết trình trong hoạt động học tập và nghề nghiệp	S3
PI 2.7.2	Thực hiện giao tiếp hiệu quả trong hoạt động học tập và nghề nghiệp	S4
PI 2.7.3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm	S4
Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO 3.1	Thích ứng được với môi trường học tập và làm việc thay đổi; Thể hiện ý thức và năng lực tự học tập, bồi dưỡng	A4
PI 3.1.1	Làm chủ và quản lý được bản thân trong quá trình học tập và công tác ở các môi trường khác nhau	A4
PI 3.1.2	Thể hiện được khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	A4
PLO 3.2	Tuân thủ trách nhiệm công dân và đạo đức nhà giáo	A4
PI 3.2.1	Tuân thủ các qui định về đạo đức nhà giáo	A4
PI 3.2.2	Thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân;	A4

Ghi chú: Mức năng lực được xác định theo thang đo được quy ước như sau:

Kiến thức (K): K1: Biết/Nhớ; K2: Hiểu; K3: Áp dụng; K4: Phân tích/tổng hợp; K5: Đánh giá//Sáng tạo (Ref: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001);

Kỹ năng (S): S1: Nhận thức/Bắt chước; S2: Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; S3: Thuần thực/Chính xác; S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp, S5: Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới;

Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm (A): A1: Tiếp nhận; A2: Hồi đáp/Phản ứng; A3: Chấp nhận giá trị; A4: Tổ chức/Ứng xử (Ref: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973);

Bảng 5. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo (POs)	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLOs)											
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2
PO1	x											
PO2		x	x									
PO3				x	x	x		x	x			
PO4							x					
PO5										x		
PO6											x	x

Bảng 6. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia

TT	Kiến thức					Kĩ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1.1		x	x												
PLO1.2	x			x	x										
PLO1.3	x			x	x										
PLO2.1									x	x					
PLO2.2									x	x					
PLO2.3							x		x	x					
PLO2.4			x								x				
PLO2.5								x		x					
PLO2.6						x		x							
PL02.7										x					
PLO3.1												x	x	x	x
PLO3.2													x		x

Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

(Trích từ Bảng mô tả Khung trình độ Quốc gia Việt Nam,

kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

Bảng 7. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non

CĐR	Tiêu chí Chuẩn nghề nghiệp GVMN														
	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	TC6	TC7	TC8	TC9	TC10	TC11	TC12	TC13	TC14	TC15
PLO1.1	x														
PLO1.2			x												
PLO1.3			x												
PLO2.1		x	x	x	x		x	x							
PLO2.2		x	x	x		x	x	x	x						
PLO2.3															x
PLO2.4													x	x	
PLO2.5			x					x	x						
PLO2.6			x				x								
PL02.7		x									x	x			
PLO3.1										x					
PLO3.2	x														

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non

được ban hành kèm theo Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm 5 tiêu chuẩn và 15 tiêu chí

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mô tả tiêu chuẩn/Tiêu chí
Tiêu chuẩn 1	Phẩm chất nhà giáo: Tuân thủ các quy định và rèn luyện về đạo đức nhà giáo; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức và tạo dựng phong cách nhà giáo.
Tiêu chí 1	Đạo đức nhà giáo
Tiêu chí 2	Phong cách nhà giáo
Tiêu chuẩn 2	Phát triển chuyên môn nghiệp vụ: Nắm vững chuyên môn nghiệp vụ sư phạm mầm non; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, tổ chức

	hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phát triển toàn diện trẻ em theo Chương trình giáo dục mầm non.
Tiêu chí 3	Phát triển chuyên môn bản thân
Tiêu chí 4	Xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo hướng phát triển toàn diện trẻ em
Tiêu chí 5	Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em
Tiêu chí 6	Giáo dục phát triển toàn diện trẻ em
Tiêu chí 7	Quan sát và đánh giá sự phát triển của trẻ em
Tiêu chí 8	Quản lý nhóm, lớp
Tiêu chuẩn 3	Xây dựng môi trường giáo dục: Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường.
Tiêu chí 9	Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện
Tiêu chí 10	Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường
Tiêu chuẩn 4	Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội: Tham gia tổ chức, thực hiện việc xây dựng, phát triển mối quan hệ hợp tác với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và bảo vệ quyền trẻ em.
Tiêu chí 11	Phối hợp với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em
Tiêu chí 12	Phối hợp với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để bảo vệ quyền trẻ em
Tiêu chuẩn 5	Sử dụng ngoại ngữ (hoặc tiếng dân tộc), ứng dụng công nghệ thông tin, thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em: Sử dụng được một ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc đối với vùng dân tộc thiểu số, ứng dụng công nghệ thông tin, thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.
Tiêu chí 13	Sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc của trẻ em
Tiêu chí 14	Ứng dụng công nghệ thông tin
Tiêu chí 15	Thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục mầm non có khả năng làm việc ở các vị trí sau:

- Giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non; trung tâm chăm sóc và giáo dục trẻ em dưới 6 tuổi; cơ sở giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt.
- Giảng viên tại các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non.
- Cán bộ quản lý ở các cơ sở giáo dục mầm non.
- Chuyên viên giáo dục mầm non các cấp;

- Cán bộ nghiên cứu giáo dục mầm non tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu hoặc Tư vấn viên về giáo dục mầm non.

- Tiếp tục tham gia học tập, nghiên cứu ở bậc học cao hơn.

5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1. Các chương trình lựa chọn để đối sánh

Chương trình đào tạo ngành GDMN Trường Đại học Hoa Lư được đối sánh với các chương trình đào tạo ngành GDMN của các Trường Đại học khác cùng ngành làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình:

- Trường Đại học sư phạm Hà Nội (*Ban hành kèm theo Quyết định số 6153/QĐ-ĐHSPHN*, ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

- Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội (*Ban hành kèm theo Quyết định số 64/QĐ-ĐHQGHN*, ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

- Trường Đại học Tân Trào (*Ban hành kèm theo Quyết định số 1008/QĐ-ĐHTT*, ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

- Trường Đại học Hùng Vương (*Ban hành kèm theo Quyết định số 740/QĐ-ĐHHV*, ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

- Trường Đại học Đà Nẵng (*Ban hành tháng 7 năm 2021*)

- Trường Đại học Sư phạm Huế (*Ban hành kèm theo Quyết định số 1713/QĐ-ĐHSP*, ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Huế)

- Trường Đại học Sài Gòn (*Ban hành kèm theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG*, ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn)

5.2. Tiêu chí lựa chọn để đối sánh

- Các chương trình cùng ngành đào tạo GDMN, cùng trình độ đại học.

- Các trường có ngành đối sánh phân bố đều ở ba khu vực: miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

- Đảm bảo các ngành đối sánh đại diện cho các trường sư phạm ở Trung ương và địa phương

5.3. Nội dung đối sánh

Nội dung đối sánh được cụ thể ở bảng 8

Bảng 8. Đối sánh các Chương trình đào tạo

Tên Trường	Số tín chỉ tối thiểu/ Tổng số TC*	Khối kiến thức		Kiến thức		Tiếng Anh		Tin học		Thực hành sư phạm thường xuyên/ Kiến tập/ rèn luyện NVSPTX	Thực tập sư phạm	Khóa luận tốt nghiệp/ chuyên đề thay thế KLTN	Ghi chú
		Giáo dục đại cương /Khối học vấn chung (TC)	Giáo dục chuyên nghiệp / Khối học vấn chuyên ngành (TC)	Kiến thức bắt buộc (TC)	Kiến thức tự chọn (TC)	Tiếng Anh cơ bản (TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	Tin học cơ bản (TC)	Ứng dụng CNTT trong GDMN (TC)				
Đại học Hoa Lư	135/135	35	100	121	14	08	03	03	02	5	8	8	
Đại học sư phạm Hà Nội	136/136	47	89	121	15	6	0	02	03	6	6	6	
ĐH Giáo dục, ĐH Quốc gia Hà Nội	139/139	37	102	110	29	5	3	0	3	9		5	
Đại học Hùng Vương	132/132	25	107	122	10	10	2	3	2	2	5	7	
Đại học Tân Trào	136/136	33	103	127	9	9	0	2	2	0	8	6	
Đại học Đà Nẵng	130/153	15	138	114	16	0	2	2	2	2	4	6	
Đại học Huế	132/132	35	97	118	14	7	0	2	2	4	7	5	
Đại học Sài Gòn	132/132	20	112	120	12	7	3	0	3	5	9	10	

* Tổng số tín chỉ (Không kể số tín chỉ của khối kiến thức GDTC, GDQP và An ninh)

5.4. Kết quả đối sánh

CTĐT ngành GDMN của Trường Đại học Hoa Lư có sự tương đồng về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, thời gian đào tạo, số tín chỉ, cấu trúc khối kiến thức, danh sách học phần so với CTĐT ngành GDMN của các trường: Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Giáo dục, Đại học Tân Trào, Đại học Hùng Vương, Đại học Sư phạm Huế, Đại học Sài Gòn.

CTĐT của trường Đại học Hoa Lư có điểm mạnh là các học phần thuộc kiến thức chuyên ngành số giờ thực hành tương đối nhiều (48,5 tín chỉ thực hành/92 tín chỉ) thuận lợi cho sinh viên trong việc rèn nghề. CTĐT của trường cũng đã cập nhật được các học phần phù hợp với xu thế phát triển như các học phần: *Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non, Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non, Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non, Tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non...* Tuy nhiên cũng có hạn chế nhất định so với Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là không có các học phần *Những vấn đề hiện đại trong GDMN, học phần quan sát trẻ em trong các hoạt động giáo dục...* hoặc trường Đại học Giáo dục là học phần *Ứng dụng Montessori trong giáo dục mầm non, học phần Phương pháp giáo dục sớm PEAMI.....* Trường Đại học Huế với học phần *Kỹ năng khởi nghiệp và sáng tạo*, Trường ĐH Đà Nẵng với học phần *Các PP giáo dục mầm non tiên tiến*.

6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Bảng 9. Mối quan hệ giữa các khối học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT

Các khối học phần		Số TC	Tỷ lệ	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2
Giáo dục đại cương	Khoa học chính trị và pháp luật	14	10.4%	x									x	x	x
	Khoa học xã hội	10	7.4%	x								x	x	x	x
	Ngoại ngữ	8	5.9%							x			x		
	Tin học	3	2.2%	x						x				x	
Giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở ngành	8	5.9%		x	x		x				x	x	x	
	Ngành	71	52.6%		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	21	15.6%				x	x	x		x	x	x	x	x
Tổng		135	100%												

6.2. Danh sách học phần

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			35			
1.1.		Khoa học chính trị và pháp luật	14			
1	010615001	Triết học Mác - Lênin	3(3,0)	45	0	105
2	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2;0)	30	0	70
3	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2;0)	30	0	70
4	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (1,5; 0,5)	22,5	15	62.5
5	010615005	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2(2;0)	30	0	70
6	010615006	Pháp luật đại cương, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo	3(3,0)	45	0	105
1.2		Khoa học xã hội	10			
7	010716001	Tâm lý học đại cương	2(2;0)	30	0	70
8	010716012	Giáo dục học	2(2;0)	30	0	70
9	010408021	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(2;0)	30	0	70
10	010204043	Lịch sử văn minh thế giới	2(2;0)	30	0	70
11	010716003	Giao tiếp sư phạm	2(1,1)	15	30	55
1.3		Ngoại ngữ	8			
12	010313001	Tiếng Anh 1	2(1,1)	15	30	55
13	010313002	Tiếng Anh 2	3(2,1)	30	30	90
14	010313003	Tiếng Anh 3	3(2,1)	30	30	90
1.4		Tin học	3			
15	010314001	Tin học đại cương	3(2,1)	30	30	90
1.5		Giáo dục thể chất				
16	010116001	Giáo dục thể chất 1*	1(0,1)	0	45	5
17	010116002	Giáo dục thể chất 2*	1(0,1)	0	45	5

18	010116003	Giáo dục thể chất 3*	1(0,1)	0	45	5
1.6		Giáo dục Quốc phòng				
19		Giáo dục Quốc phòng và An ninh	165 tiết			
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			100			
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			8			
20	010716013	Tâm lý học trẻ em	3(3,0)	45	0	105
21	010716014	Giáo dục học mầm non	3(2,5; 0,5)	37,5	15	97,5
22	010202211	Sinh lí học trẻ em	2(1,1)	15	30	55
2.2. Kiến thức ngành			92			
2.2.1	Bắt buộc		57			
23	010202214	Dinh dưỡng trẻ em	3(2,1)	30	30	90
24	010202213	Vệ sinh và Bệnh trẻ em	4(3,1)	45	30	125
25	010203006	Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	5(4,1)	60	30	160
26	010203007	Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	5(4,1)	60	30	160
27	010201007	Toán và tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non	5(4,1)	60	30	160
28	010106001	Môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	5(4,1)	60	30	160
29	010107004	Âm nhạc và tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ MN	5(3,2)	45	60	145
30	010107009	Mĩ thuật và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	5(3,2)	45	60	145
31	010116004	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3(2,1)	30	30	90
32	010716015	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55
33	010106002	Giáo dục tình cảm - kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55
34	010106003	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	2(1,1)	15	30	55
35	010716017	Giáo dục hòa nhập	2(2,0)	30	0	70
36	010107005	Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non	2(0,5; 1,5)	7,5	45	47,5

37	010106004	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em	2(1,1)	15	30	55
38	010615018	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non	2(2;0)	30	0	70
39	010313014	Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục mầm non	3(2,1)	30	30	90
2.2.2. Tự chọn			14			
Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 HP sau: 2 TC)			2			
40	010202215	Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ mầm non	2(2;0)	30	0	70
41	010202216	Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non	2(2;0)	30	0	70
Tự chọn 2 (Chọn 2 trong 4 HP sau :4 TC)			4			
42	010107010	Thiết kế và chuẩn bị đồ chơi, đồ dùng dạy học	2(1,1)	15	30	55
43	010107003	Ca hát mầm non	2(1,1)	15	30	55
44	010107006	Đàn phím điện tử	2(1,1)	15	30	55
45	010106005	Phương pháp đọc, kể diễn cảm TPVH trong trường mầm non	2(1,1)	15	30	55
Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 3 HP sau: 2 TC)			2			
46	010106006	Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non	2(1,1)	15	30	55
47	010106007	Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non	2(1,1)	15	30	55
48	010106008	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55
Tự chọn 4 (Chọn 1 trong 2 HP sau: 2 TC)			2			
49	010202212	Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55
50	010716016	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55
Tự chọn 5 (Chọn 2 trong 4 HP sau: 4 TC)			4			
51	010106009	Quản lý trong giáo dục mầm non	2(1,1)	15	30	55
52	010106010	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2(1,1)	15	30	55
53	010314003	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	2(1,1)	15	30	55
54	010106011	Tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55

2.3 Thực hành, thực tập và tốt nghiệp			21			
55	010106012	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	2(0,2)	0	60	40
56	010106013	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	3(0,3)	0	90	60
57	010106014	Thực tập sư phạm 1	3(0,3)	0	135	60
58	010106015	Thực tập sư phạm 2	5(0,5)	0	225	100
59	010106016	Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp <i>Lựa chọn các học phần thuộc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tự chọn mà sinh viên chưa được học</i>	8			
Tổng số tín chỉ			135			

6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Phân nhiệm giữa các học phần và Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được thể hiện trong Bảng 10

Bảng 10: Phân nhiệm giữa các học phần và Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1									PLO2												PLO3				HỌC KỲ						
			PLO1.1			PLO1.2			PLO1.3			PLO2.1			PLO2.2			PLO2.3			PLO2.4		PLO2.5	PLO2.6		PLO2.7			PLO3.1		PLO3.2			
			1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.3.1	1.3.2	1.3.3	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.4.1	2.4.2	2.5.1	2.5.2	2.6.1	2.6.2	2.7.1		2.7.2	2.7.3	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2
1	010615001	Triết học Mác - Lênin	K3																									S2		A2			I	
2	010716001	Tâm lý học đại cương			K3																									A3				
3	010408021	Cơ sở văn hóa Việt Nam			K3																									A3				
4	010204043	Lịch sử văn minh thế giới			K3																							S2		A3				
5	010313001	Tiếng Anh 1																		S2							S2							
6	010314001	Tin học đại cương		K3																	S3													
7	010202211	Sinh lí học trẻ em				K2	K3			K3																	S3							
8	010615002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	K3																									S2				A2	II	
9	010716012	Giáo dục học			K3																									A3				
10	010313002	Tiếng Anh 2																		S2							S2							
11	010716013	Tâm lý học trẻ em							K2		K4															S2					A3			
12	010202214	Dinh dưỡng trẻ em				K2	K3			K3		S3	S3	S3	S2																			
13	010202213	Vệ sinh và bệnh trẻ em				K2	K3			K3		S3	S3	S3	S2																			
14	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	K3																									S2		A3			III	
15	010313003	Tiếng Anh 3																		S3							S3							
16	010716014	Giáo dục học mầm non				K2			K2	K3	K4				S3	S3	S3																	
17	010716003	Giao tiếp sư phạm								K3																S3	S3	S3			A3			
18	010615018	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non								K3																S3					A3			
19	010202215	Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ mầm non					K3	K4				S3																		A3				
20	010202216	Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non					K3			K3	K4				S3															A3				

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1									PLO2														PLO3				HỌC KỲ				
			PLO1.1			PLO1.2			PLO1.3			PLO2.1			PLO2.2			PLO2.3			PLO2.4		PLO2.5		PLO2.6		PLO2.7				PLO3.1		PLO3.2	
			1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.3.1	1.3.2	1.3.3	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.4.1	2.4.2	2.5.1	2.5.2	2.6.1	2.6.2	2.7.1	2.7.2	2.7.3		3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2
21	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	K3																								S3			A3	A3	IV		
22	010313014	Tiếng Anh chuyên ngành giáo dục mầm non												S2					S3							S3			A3					
23	010107004	Âm nhạc và tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non							K2					S3	S3	S4	S3									S3	S3							
24	010107009	Mĩ thuật và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non							K2					S3	S3	S4		S2									S3							
25	010107005	Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non							K2								S3													A3				
26	010716015	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non								K4				S3	S3	S4																		
27	010615005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	K3																								S3		A3			V		
28	010106001	Môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non		K3						K3				S3	S3	S4								S2		S3		S4						
29	010116004	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non								K3				S3	S3	S4										S4	S4							
30	010106004	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em							K2	K3													S3		S3									
31	010107010	Thiết kế và chuẩn bị đồ chơi, đồ dùng dạy học							K2									S3												A4				
32	010107003	Ca hát mầm non							K2								S3													A4				
33	010107006	Đàn phím điện tử							K2								S3													A4				
34	010106005	Phương pháp đọc, kể diễn cảm TPVH trong trường mầm non							K2										S3											A4				
35	010106012	Thực hành sư phạm thường xuyên 1									S3	S3	S4		S3		S3	S3				S3	S4				S4	A3						

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1									PLO2															PLO3				HỌC KỲ			
			PLO1.1			PLO1.2			PLO1.3			PLO2.1			PLO2.2			PLO2.3			PLO2.4		PLO2.5		PLO2.6		PLO2.7			PLO3.1		PLO3.2		
			1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.3.1	1.3.2	1.3.3	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.4.1	2.4.2	2.5.1	2.5.2	2.6.1	2.6.2	2.7.1	2.7.2	2.7.3	3.1.1		3.1.2	3.2.1	3.2.2
50	010106009	Quản lí trong giáo dục mầm non							K2													S3			S3	S3								VIII
51	010106010	Đánh giá trong giáo dục mầm non								K3	K4												S3	S3										
52	010314003	Ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non							K2											S4														
53	010106011	Tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non								K3	K4											S3	S3											
54	010106016	Khóa luận tốt nghiệp/Các HP thay thế KLTN																																
55	010106015	Thực tập sư phạm 2										S3	S3	S4		S3			S3	S3			S3	S4	S3			S4		A4	A4	A4	A4	
K2		25	0	0	0	4	0	0	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
K3		36	6	3	5	0	5	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
K4		9	0	0	0	0	0	1	0	0	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
S2		14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	0	0	1	0	2	0	0	0	1	1	0	2	4	0	0	0	0	
S3		100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	5	2	16	19	2	5	5	4	2	1	7	3	5	3	7	4	4	0	0	0	0	
S4		34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	13	0	0	0	0	1	0	4	0	0	0	5	8	0	0	0	0	
A2		2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	
A3		17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	11	3	1		

6.4. Kế hoạch dạy học

Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ			Học phần		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
I	010615001	Triết học Mác - Lênin	3(3,0)	45	0	105	Không	Không	Không
	010716001	Tâm lý học đại cương	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không
	010408021	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không
	010204003	Lịch sử văn minh thế giới	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không
	010313001	Tiếng Anh 1	2(1,1)	15	30	55	Không	Không	Không
	010314001	Tin học đại cương	3(2,1)	30	30	90	Không	Không	Không
	010202211	Sinh lí học trẻ em	2(1,1)	15	30	55	Không	Không	Không
	010116001	Giáo dục thể chất 1*	1(0,1)	0	45	5	Không	Không	Không
	Tổng số tín chỉ		16						
II	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2;0)	30	0	70	Không	010615001	Không
	010716012	Giáo dục học	2(2,0)	30	0	70	010716001	Không	Không
	010313002	Tiếng Anh 2	3(2,1)	30	30	90	010313001	Không	Không
	010716013	Tâm lý học trẻ em	3(3,0)	45	0	105	010716001	Không	Không
	010202214	Dinh dưỡng trẻ em	3(2,1)	30	30	90	010202211	Không	Không
	010202213	Vệ sinh và bệnh trẻ em	4(3,1)	45	30	125	010202211	Không	Không
	010116002	Giáo dục thể chất 2*	1(0,1)	0	45	5	Không	010116001	Không
	Tổng số tín chỉ		17						

Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ			Học phần		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
III	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2;0)	30	0	70	Không	010615002	Không
	010313003	Tiếng Anh 3	3(2,1)	30	30	90	010313002	Không	Không
	010716012	Giáo dục học mầm non	3(2,5;0,5)	37,5	15	97,5	010716013	Không	Không
	010716003	Giao tiếp sư phạm	2(1,1)	15	30	55	Không	Không	Không
	010615018	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non	2(2;0)	30	0	70	Không	010615001	Không
		Tự chọn 1 (<i>Chọn 1 trong 2 HP</i>)	2(2,0)				Không	Không	Không
	010116003	Giáo dục thể chất 3*	1(0,1)	0	45	5	Không	010116002	Không
	Tổng số tín chỉ		14						
IV	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (1,5; 0,5)	22,5	15	62,5	Không	010615003	Không
	010313014	Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục mầm non	3(2,1)	30	30	90	010313003	Không	Không
	010107004	Âm nhạc và tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non	5(3,2)	45	60	145	Không	Không	010107005
	010107009	Mĩ thuật và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	5(3,2)	45	60	145	Không	Không	Không
	010107005	Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non	2(0,5; 1,5)	7,5	45	47,5	Không	Không	010107004
	010716015	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55	010716012	Không	Không
	Tổng số tín chỉ		19						

Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ			Học phần		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
V	010615005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30	0	70	Không	010615004	Không
	010106001	Môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	5(4,1)	60	30	160	Không	Không	Không
	010116004	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3(2,1)	30	30	90	Không	Không	Không
	010106004	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em	2(1,1)	15	30	55	Không	010716012	Không
		Tự chọn 2 (<i>Chọn 2 trong 4 HP</i>)	4(2,2)				Không	Không	Không
	010106012	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	2(0,2)	0	60	40	Không	010716015 010107009 010107004	010116004
	Tổng số tín chỉ		18						
VI	010203006	Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	5(4,1)	60	30	160	Không	Không	Không
	010203007	Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	5(4,1)	60	30	160	Không	Không	Không
	010615006	Pháp luật đại cương, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo	3(3,0)	45	0	105	Không	010615001	Không
		Tự chọn 3 (<i>Chọn 1 trong 3 HP</i>)	2(1,1)						
	010106014	Thực tập sư phạm 1	3(0,3)	0	135	60	Không	010106012	Không
	Tổng số tín chỉ		18						

Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ			Học phần		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
VII	010201007	Toán và tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non	5(4,1)	60	30	160	Không	Không	Không
	010106003	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	2(1,1)	15	30	55	Không	010716012	Không
	010716017	Giáo dục hòa nhập	2(2,0)	30	0	70	010716012	Không	Không
	010106002	Giáo dục tình cảm - kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55	Không	010716012	Không
		Tự chọn 4 (<i>Chọn 1 trong 2 HP</i>)	2(1,1)				Không		
	010106013	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	3(0,3)	0	90	60	Không	010203006 010203007 010106001	010201007 010106003 010106002
	Tổng số tín chỉ		16						
VIII		Tự chọn 5 (<i>Chọn 2 trong 4HP</i>)	4(2,2)				Không	Không	Không
	010106016	Khóa luận tốt nghiệp/ Các HP thay thế KLTN	8						
	010106015	Thực tập sư phạm 2	5(0,5)	0	225	100	010106014	Không	Không
	Tổng số tín chỉ		17						

6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

6.5.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng

Giải thích cụ thể

Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

Thuyết giảng

Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

Ngoài các phương pháp trên, có thể sử dụng thêm các phương pháp khác phù hợp với mục tiêu, nội dung học phần như : Trực quan, Kể chuyện...

6.5.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược gồm Câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống.

Câu hỏi gợi mở

Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

Giải quyết vấn đề

Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và chiếm lĩnh được những kiến thức, kỹ năng mới thông qua việc giải quyết vấn đề.

Học theo tình huống

Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

6.5.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận.

Phương pháp dạy học theo chiến lược này gồm: *Thực hành, thực tập, thực tế.*

Thực hành, thực tập, thực tế

Thông qua các hoạt động thực hành, thực tập, thực tế, sinh viên hiểu được môi trường làm việc, công việc thực tế của trường mầm non; học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong giáo dục mầm non; hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

6.5.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp theo chiến lược này gồm có: thảo luận, học nhóm.

Thảo luận

Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

Học nhóm

Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo, thuyết trình, tập giảng trước các nhóm và giảng viên.

6.5.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, thiết kế và tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà

Bài tập ở nhà

Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra, thể hiện trong Bảng 11

Bảng 11. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra CTĐT và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x
2. Thuyết giảng	x	x	x				x			x		
3. Câu hỏi gợi mở	x	x	x			x			x	x		
4. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
5. Học theo tình huống			x	x	x	x		x	x	x		x
6. Thực hành, thực tập, thực tế	x		x	x	x	x	x		x	x	x	
7. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8. Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá

6.6.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Chương trình đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng CDR của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ kỳ được sử dụng trong chương trình đào tạo của ngành Giáo dục mầm non bao gồm:

1. Đánh giá ý thức học tập

Việc đánh giá ý thức học tập của sinh viên được thực hiện theo Quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 ban hành hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Hoa Lư, cụ thể trong rubric 1.

2. Đánh giá thực hành

Sinh viên được yêu cầu thực hành cá nhân và làm việc nhóm. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp mà còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể trong Rubric 2.

3. Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

4. Đánh giá thuyết trình

Sinh viên được yêu cầu giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học theo nhóm hoặc cá nhân và trình bày kết quả. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được kiến thức, phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể trong Rubric 4.

5. Đánh giá vấn đáp

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này được thể hiện trong Rubric 5.

6. Báo cáo

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể trong Rubric 6.

7. Đánh giá làm việc nhóm

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể trong Rubric 7.

8. Kiểm tra trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế sẵn.

9. Kiểm tra viết

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

Bảng 12. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2
1. Đánh giá ý thức học tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Đánh giá thực hành				x	x	x	x		x	x	x	x
3. Đánh giá bài tập				x				x	x			
4. Đánh giá thuyết trình								x		x		
5. Đánh giá vấn đáp		x	x	x	x	x		x	x		x	x
6. Báo cáo										x		
7. Đánh giá làm việc nhóm	x									x		
8. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x		x		x					
9. Kiểm tra viết	x	x	x		x	x	x	x	x	x		
10. Kiểm tra nói					x		x			x		

6.6.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, CTĐT đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

1. Đánh giá ý thức học tập

Rubric 1: Đánh giá ý thức học tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm 0	Điểm 5.0 - 6.4	Điểm 6.5 - 7.9	Điểm 8.0 - 8.9	Điểm 9 - 10	
Mức độ tham dự theo thời khóa biểu	Dự < 80% số giờ thực học	- Dự từ 80 - <85% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 4	- Dự từ 85 - <90% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 3	- Dự từ 90 - < 95% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 2	- Dự từ 95 - 100% số giờ thực học; - Số lần đi muộn: ≤ 1	50%
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	Điểm < 5.0	Điểm 5.0 - 6.4	Điểm 6.5 - 7.9	Điểm 8.0 - 8.9	Điểm 9 - 10	50%
	Chưa tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt < 50%	Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 50% - < 65%.	Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 65% - < 80%.	Chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 80% - < 90%.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 90% - 100%.	

2. Đánh giá thực hành

Rubric 2: Đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ , các thành viên không thể hiện trách nhiệm và nhiệm vụ, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên không rõ ràng, không phù hợp với khả năng. Không có sự phối hợp giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của họ; phối hợp chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ; phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên; phối hợp rất tốt.	10%
Nội dung và phương pháp	Nội dung, trình tự , kết quả, sử dụng phương tiện hỗ trợ hợp lý: đạt <50%	Nội dung, trình tự , kết quả, sử dụng phương tiện hỗ trợ hợp lý: đạt 50% - < 65%	Nội dung, trình tự , kết quả, sử dụng phương tiện hỗ trợ hợp lý: đạt 65% - < 80%	Nội dung, trình tự , kết quả, sử dụng phương tiện hỗ trợ hợp lý: đạt 80% - < 90%	Nội dung đầy đủ, chính xác, logic; sử dụng phối hợp, linh hoạt các phương pháp : đạt 90-100%	40%
Tác phong	Chưa tự tin, nói khó nghe, hạn chế khi tương tác với nhóm; chưa biết xử lý tình huống	Chưa tự tin, nói đủ nghe, biết tương tác với nhóm; xử lý được tình huống chưa thực sự phù hợp	Tự tin, giọng nói rõ ràng, biết tương tác với nhóm; xử lý được tình huống	Tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát, biết tương tác với nhóm; bình tĩnh xử lý tình huống	Tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với nhóm; chủ động, bình tĩnh xử lý hiệu quả tình huống	10%
Chuẩn bị	Kế hoạch hoạt động, môi trường vật chất sơ sài, chưa quan tâm tạo tâm thế học cho trẻ	Kế hoạch hoạt động, môi trường tổ chức hoạt động GD sơ sài	Kế hoạch hoạt động, môi trường tổ chức hoạt động cần để thực hiện hoạt động	Kế hoạch hoạt động, môi trường tổ chức hoạt động GD phù hợp thực tiễn	Kế hoạch hoạt động, môi trường tổ chức hoạt động GD sáng tạo, phù hợp thực tiễn	20%
Đánh giá	Nêu <50 ưu điểm,	Nêu 50-<65% ưu	Nêu 65-<80% ưu	Nêu 80-<90% ưu	Nêu 90-100% ưu điểm,	20%

	nhược điểm của hoạt động; không đề xuất giải pháp	điểm, nhược điểm của hoạt động; đề xuất giải pháp	điểm, nhược điểm của hoạt động; đề xuất giải pháp	điểm, nhược điểm của hoạt động; đề xuất giải pháp phù hợp	nhược điểm của hoạt động; đề xuất giải pháp sáng tạo phù hợp	
--	---	---	---	---	--	--

3. Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Nộp bài tập	Nộp bài tập <50% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. >50% bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). 50- <70% bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). >70% bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Bài tập trình bày không đúng yêu cầu	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng)	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú...)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ, rõ ràng, hợp lý, có nội dung chưa chi tiết.	Nội dung bài tập đủ, đúng theo yêu cầu, logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

4. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide logic; rõ ràng, gồm 3 phần (giới thiệu, nội dung và kết luận)	Slide logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ đơn giản dễ hiểu. Thành thạo trong trình bày.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, các thuật ngữ đơn giản. Bố cục rõ ràng. Giọng nói lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe hiểu nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe hiểu nội dung trình bày. Đúng thời gian quy định.	25%

5. Đánh giá kiểm tra viết: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

6. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

7. Đánh giá vấn đáp

Rubric 5: Đánh giá vấn đáp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Kỹ năng trình bày	Không tự tin khi trả lời câu hỏi Nói nhỏ, không giao lưu người nghe	Chưa tự tin khi trả lời câu hỏi Nói nhỏ, ít giao lưu người nghe	Tự tin khi trả lời câu hỏi Giọng nói vừa phải, dễ nghe.	Tự tin khi trả lời câu hỏi Giọng nói rõ ràng, lưu loát, giao lưu người nghe	Rất tự tin khi trả lời câu hỏi Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	10%
Nội dung trả lời	Trả lời không đầy đủ, hoặc không đúng < 50% nội dung	Trả lời đầy đủ, đúng từ 50% - < 65% nội dung	Trả lời đầy đủ, đúng từ 65% - < 80% nội dung	Trả lời đầy đủ, đúng từ 80% - < 90% nội dung	Trả lời đầy đủ, đúng từ 90% - < 100% nội dung	90%

8. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Nội dung kiến thức	Không có hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung đầy đủ theo yêu cầu. Thông tin sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự hợp lý, chính xác. Chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Nội dung đầy đủ, chi tiết, logic. Có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung	Trình tự trình bày không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh rõ ràng, ghi chú phù hợp. Còn lỗi soạn thảo văn bản.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%
Sản phẩm	Không có hoặc	Đầy đủ nội dung. Ghi chú	Đầy đủ sản phẩm với	Đầy đủ sản phẩm với nội	Đầy đủ nội dung. Sắp xếp	20%

báo cáo	thiếu sản phẩm, không đúng nội dung	không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên sản phẩm	nội dung theo đúng quy định, đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày	dung theo đúng quy định. Cấu trúc hợp lý. Ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	hợp lý, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Sử dụng thành thạo CNTT, có thể ứng dụng trong thực tế GDMN.	
---------	-------------------------------------	--	---	--	---	--

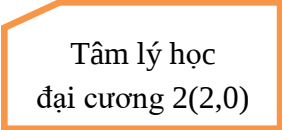
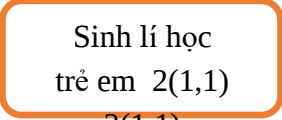
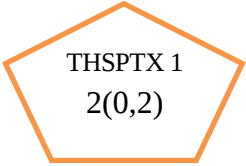
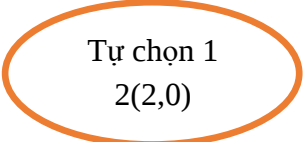
9. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

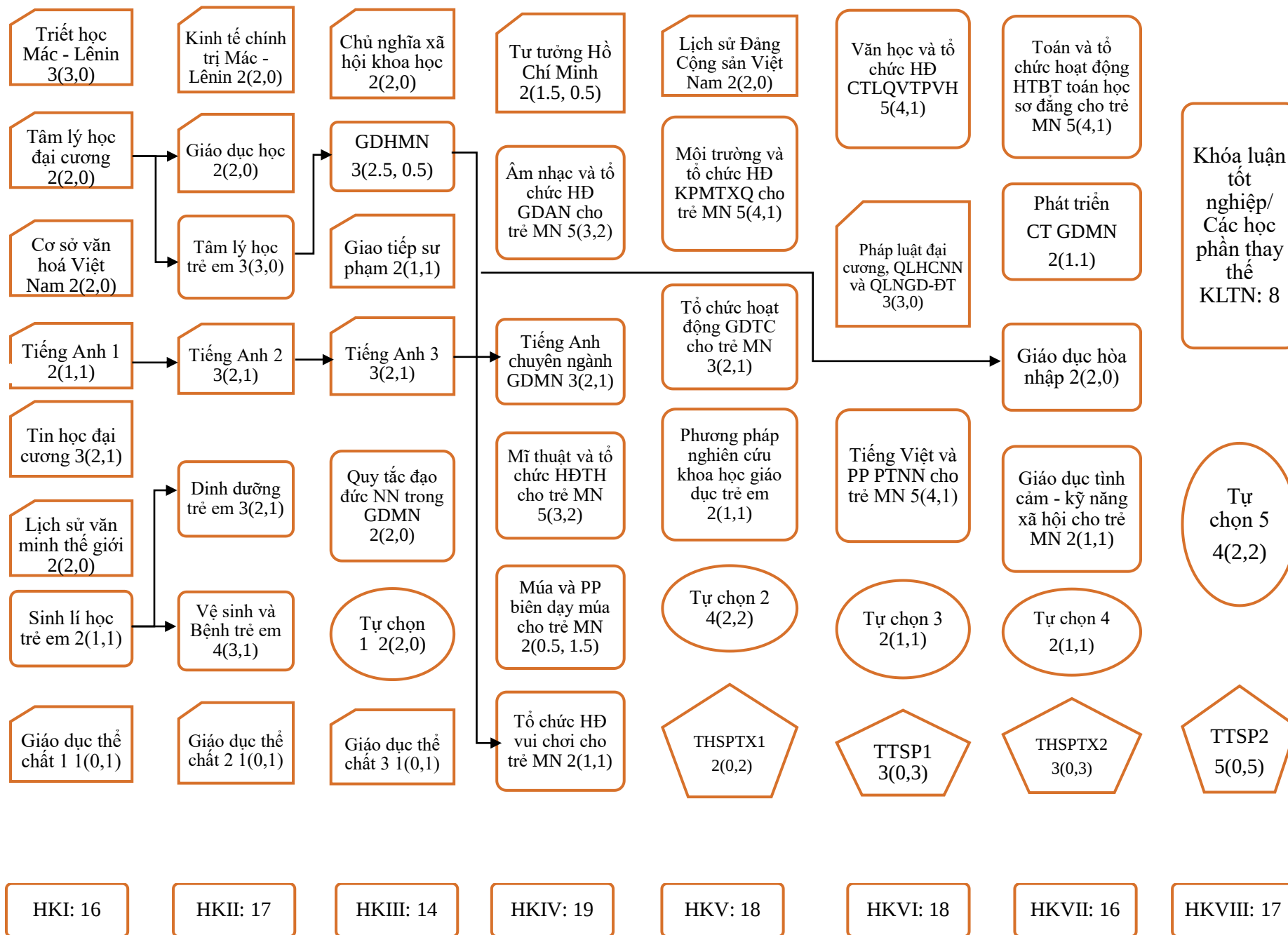
Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ , các thành viên không thể hiện trách nhiệm và nhiệm vụ, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên không rõ ràng, không phù hợp với khả năng. Không có sự phối hợp giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của họ; phối hợp chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ; phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên; phối hợp rất tốt.	40%
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo

Ghi chú kí hiệu:

 Tâm lý học đại cương 2(2,0)	Các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương
 Sinh lí học trẻ em 2(1,1) 2(1,1)	Các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp
 THSPTX 1 2(0,2)	Các học phần thuộc khối kiến thức Nghiệp vụ sư phạm
 Tự chọn 1 2(2,0)	Các học phần tự chọn

Giáo dục Quốc phòng và An ninh



7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

7.1. Học phần: Triết học Mác- Lê nin

Mã học phần: 010615001

Số tín chỉ: 3(3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác Lê nin và vai trò của triết học Mác –Lê nin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm: vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm: vấn đề hình thái kinh tế- xã hội, giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; triết học về con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những nguyên lý và quy luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A2	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.2. Học phần: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Mã học phần: 010615002

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung chính gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về quá lịch sử hình thành kinh tế chính trị Mác – Lênin, đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin, lý luận về sản xuất hàng hóa, về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
CLO2	K2	Giải thích những kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam, công nghiệp hóa – hiện đại hóa và quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam.

CLO 3	K3	Vận dụng được những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin để giải thích những vấn đề diễn ra trong thực tiễn hoạt động của bản thân, vào việc bảo vệ quan điểm đúng đắn, phản biện lại những tư tưởng sai trái về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
CLO 4	S2	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO 5	A2	Thể hiện được khả năng tự lên kế hoạch học tập, tự học, tự tích lũy kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu. Xây dựng niềm tin vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

7.3. Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: 010615003

Số tín chỉ: 2 (2.0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể là các vấn đề: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thể hiện khả năng tự học, tự nghiên cứu

7.4. Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: 010615004

Số tín chỉ: 2 (1.5, 0.5)

Loại học phần: Bắt buộc

a, Mô tả tóm tắt học phần

Tổng số gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, con người; Đạo đức.

b, Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa
CLO2	K3	Chỉ ra được sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm. Hình thành ở người học tư duy độc lập, sáng tạo, biết sử dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác
CLO4	A3	Nâng cao tính tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, tuân thủ các quy định về đạo đức nhà giáo; có tinh thần trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu

7.5. Học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần: 010615005

Số tín chỉ: 2(2.0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được sự ra đời của Đảng, nội dung cơ bản, giá trị của các Cương lĩnh, Nghị quyết của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo trong thực tiễn.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức đã học về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn.
CLO3	S3	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thể hiện được ý thức tổ chức kỷ luật, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.6. Học phần: Pháp luật đại cương, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo**Mã học phần:** 010615006**Số tín chỉ:** 3(3,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Học phần Pháp luật đại cương, Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục – đào tạo sẽ khái quát những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật; Các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay; Quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Các ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; pháp luật về phòng chống tham nhũng; Pháp chế xã hội chủ nghĩa; Những kiến thức cơ bản về quản lý Hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo. Từ đó góp phần định hướng cho sinh viên sống, học tập và làm việc theo pháp luật.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, về quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành giáo dục và đào tạo.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật, quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành giáo dục và đào tạo để giải quyết những vấn đề pháp lý trong thực tiễn cuộc sống.
CLO3	S3	Tổ chức một số hoạt động nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Góp phần định hướng cho sinh viên thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và tuân thủ đúng quy định về đạo đức nhà giáo.

7.7. Học phần: Tâm lý học đại cương**Mã học phần:** 010716001**Số tín chỉ:** 2(2,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Nội dung học phần gồm những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người (nhận thức, tình cảm, ý chí, trí nhớ, nhân cách...).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức tâm lý học chỉ ra, giải thích các hiện tượng tâm lý người và ứng dụng trong cuộc sống, rèn luyện bản thân
CLO3	A3	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu

7.8. Học phần: Giáo dục học**Mã học phần:** 010716012**Số tín chỉ:** 2(2,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Nội dung học phần bao gồm: Những vấn đề chung về giáo dục học (các phạm trù, khái niệm, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của giáo dục học); xu thế phát triển giáo dục; giáo dục và sự phát triển nhân cách; mục đích và nguyên lý giáo dục; hệ thống giáo dục quốc dân; một số vấn đề cơ bản của lý luận dạy học và giáo dục và yêu cầu đối với giáo viên mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề chung của giáo dục học; lý luận dạy học, lý luận giáo dục; vị trí, vai trò, nhiệm vụ và yêu cầu đối với giáo viên mầm non.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức giáo dục học để chỉ ra và giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách; nguyên lý giáo dục, nhiệm vụ của quá trình dạy học; các nguyên tắc dạy học, giáo dục; bản chất, động lực của quá dạy học và giáo dục.
CLO3	A3	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu

7.9. Học phần: Cơ sở văn hóa Việt Nam**Mã học phần:** 010408021**Số tín chỉ:** 2(2,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lí luận cơ bản về văn hóa Việt Nam: định nghĩa văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa, tiến trình văn hóa; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; văn hóa ứng xử với môi trường xã hội và các vùng văn hóa Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội; các vùng văn hóa Việt Nam.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức văn hóa Việt Nam để nhận diện các vấn đề về văn hoá trong cuộc sống, học tập và trong hoạt động nghề nghiệp.
CLO3	A3	Nghiên cứu những vấn đề văn hóa Việt Nam để hỗ trợ nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp.

7.10. Học phần: Lịch sử văn minh thế giới**Mã học phần:** 010204043**Số tín chỉ:** 2(2,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Học phần giới thiệu khái quát thành tựu văn hoá vật chất và tinh thần của nhân loại trong quá trình lịch sử thời cổ đại đến nay.

Nội dung học phần gồm: những dấu hiệu văn minh trong thời kỳ nguyên thủy; sự phát triển nền văn minh thế giới qua những nền văn minh tiêu biểu thời cổ - trung đại ở phương Đông (văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa...) và ở phương Tây (nền văn minh Hy Lạp, La Mã...); về sự xuất hiện văn minh công nghiệp; văn minh thế giới thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những vấn đề cơ bản về cơ sở hình thành, thành tựu và những đóng góp của các nền văn minh.
CLO2	K3	Vận dụng được những kiến thức của lịch sử văn minh vào học tập và thực tiễn.
CLO3	S2	Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm
CLO4	A3	Thể hiện được khả năng tự học, tự tích lũy kiến thức.

7.11. Học phần: Giao tiếp sư phạm**Mã học phần:** 010716003**Số tín chỉ:** 2(1,1)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Nội dung môn học bao gồm những vấn đề chung cơ bản về giao tiếp sư phạm (khái niệm, chức năng, nguyên tắc, nội dung, phương tiện, phong cách giao tiếp sư phạm), kỹ năng giao tiếp sư phạm. Trên cơ sở đó hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giảng những vấn đề cơ bản về giao tiếp sư phạm.
CLO2	K3	Vận dụng được những kiến thức cơ bản của giao tiếp sư phạm trong dạy học và giáo dục.
CLO3	S3	Giải quyết được các tình huống nảy sinh trong quá trình giao tiếp sư phạm.
CLO4	S3	Thể hiện được phong cách, kỹ năng giao tiếp sư phạm trong giao tiếp với học sinh và các lực lượng tham gia vào quá trình giáo dục học sinh.
CLO 5	A3	Nghiêm túc, có trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ học tập và hoàn thiện nhân cách.

7.12. Học phần: Tiếng Anh 1**Mã học phần:** 010313001**Số tín chỉ:** 2(1,1)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm, các kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ đầu bậc 2 khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để giao tiếp đơn giản trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp trong các hoạt động giao tiếp.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ đầu bậc 2 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như kỳ nghỉ, thể thao, phim ảnh, âm nhạc, địa lý, lễ hội, sức khỏe, mua sắm, miêu tả người.
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.

7.13. Học phần: Tiếng Anh 2**Mã học phần:** 010313002**Số tín chỉ:** 3(2,1)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 dựa vào các kiến thức ngôn ngữ được cung cấp về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ cuối bậc 2 đầu bậc 3 để thực hành các hoạt động giao tiếp thông thường.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở mức tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 liên quan đến các chủ đề phổ biến như sở thích, nghệ thuật, thiên tai, tai nạn, giải trí, ...
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trong lớp và ngoài giờ.

7.14. Học phần: Tiếng Anh 3**Mã học phần:** 010313003**Số tín chỉ:** 3(2,1)**Loại học phần:** Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, đọc, nói, viết) ở trình độ bậc 3 Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp trong các hoạt động giao tiếp
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ bậc 3 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như khoa học kỹ thuật, sự kiện, sở thích, truyền thông và sự nổi tiếng, nghệ thuật...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ

7.15. Học phần: Tin học đại cương

Mã học phần: 010314001

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công nghệ thông tin, cấu trúc tổng quát về máy tính, mạng máy tính, virus,... Kỹ năng sử dụng Internet trong tìm kiếm và trao đổi thông tin, sử dụng hệ điều hành MS Windows, soạn thảo văn bản MS Word, xử lý bảng tính MS Excel, công cụ thuyết trình MS PowerPoint.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các vấn đề cơ bản về CNTT
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản về mạng Internet
CLO3	S3	Sử dụng hệ điều hành Windows cơ bản
CLO4	S3	Sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản MS Word cơ bản
CLO5	S3	Sử dụng phần mềm bảng tính MS Excel cơ bản
CLO6	S3	Sử dụng phần mềm trình chiếu MS PowerPoint cơ bản

7.16. Học phần: Giáo dục thể chất 1

Mã học phần: 010116001

Số tín chỉ: 1(0,1)

Loại học phần: Bắt buộc

Thực hiện theo Quy định hiện hành của nhà Trường

7.17. Học phần: Giáo dục thể chất 2

Mã học phần: 010116002

Số tín chỉ: 1(0,1)

Loại học phần: Bắt buộc

Thực hiện theo Quy định hiện hành của nhà Trường

7.18. Học phần: Giáo dục thể chất 3

Mã học phần: 010116003**Số tín chỉ:** 1(0,1)**Loại học phần:** Bắt buộc

Thực hiện theo Quy định hiện hành của nhà Trường

7.19. Học phần: Giáo dục Quốc phòng và An ninh**7.20. Học phần: Tâm lý học trẻ em****Mã học phần:** 010716013**Số tín chỉ:** 3(3;0)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non (vấn đề lý luận chung về tâm lý học trẻ em; những đặc điểm phát triển hoạt động, tâm lý trẻ em từ lọt lòng đến 6 tuổi). Trên cơ sở đó, giúp sinh viên có thể vận dụng những hiểu biết về đặc điểm phát triển của trẻ vào quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản của Tâm lý học trẻ em; điều kiện, quy luật phát triển tâm lý trẻ em; hoạt động chủ đạo của trẻ mầm non.
CLO2	K4	Phân tích được các đặc điểm phát triển hoạt động, tâm lý của trẻ em ở từng giai đoạn lứa tuổi mầm non
CLO3	S2	Vận dụng kiến thức về tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non vào việc giải thích các hành vi/hoạt động của trẻ, giải quyết các bài tập.
CLO4	A3	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập; có khả năng tự học, tự nghiên cứu

7.21. Học phần: Giáo dục học mầm non**Mã học phần:** 010716014**Số tín chỉ:** 3(2,5;0,5)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Học phần bao gồm: Những vấn đề chung của giáo dục học mầm non; tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non; phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục mầm non và chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được đối tượng của giáo dục học mầm non; mục tiêu giáo dục mầm non; nội dung, phương pháp, hình thức, ý nghĩa của các hoạt động giáo dục trẻ mầm non.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức giáo dục học mầm non để chỉ ra và giải thích: nguyên tắc giáo dục mầm non, nhiệm vụ giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non, yêu cầu khi tổ chức các hoạt động giáo dục, phối hợp gia đình – nhà trường trong giáo dục mầm non, chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một
CLO3	K4	Phân tích tổ chức hoạt động với đồ vật, tổ chức hoạt động học tập, tổ chức lễ hội cho trẻ mầm non.
CLO4	S3	Lập được kế hoạch hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non.
CLO5	S3	Tổ chức được hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non.

CLO6	S3	Đánh giá được việc tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non
------	----	---

7.22. Học phần: Sinh lí học trẻ em

Mã học phần: 010202211

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về quy luật sinh trưởng và phát triển của cơ thể trẻ; đặc điểm cấu tạo và chức phận, sự phát triển của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em gồm: hệ thần kinh, cơ quan phân tích, hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, trao đổi chất và năng lượng, hệ bài tiết và các tuyến nội tiết. Trên cơ sở đó, vận dụng vào việc tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các kiến thức cơ bản về sự sinh trưởng, phát triển; sự trao đổi chất và năng lượng của cơ thể trẻ; cấu tạo, chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan; hoạt động sinh lí của chúng và đặc điểm phát triển của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể trẻ.
CLO2	K3	Vận dụng được kiến thức sinh lí học trẻ em trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc; giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non.
CLO3	S3	Có kỹ năng thuyết trình các vấn đề về liên quan đến sinh lí học trẻ em

7.23. Học phần: Dinh dưỡng trẻ em

Mã học phần: 010202214

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về dinh dưỡng; lương thực, thực phẩm; phương pháp dinh dưỡng cho trẻ em theo lứa tuổi; an toàn thực phẩm với sức khỏe trẻ em; mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ em mầm non theo hướng tích hợp.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các vấn đề cơ bản về dinh dưỡng trẻ em; giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ em mầm non theo hướng tích hợp
CLO2	K3	Vận dụng các kiến thức dinh dưỡng học trẻ em trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em lứa tuổi MN
CLO3	S3	Xây dựng được chế độ dinh dưỡng hợp lý cho trẻ em lứa tuổi nhà trẻ, mẫu giáo
CLO4	S3	Tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc cho trẻ mầm non

CLO5	S3	Đánh giá được hiệu quả việc tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non
CLO6	S2	Lập kế hoạch các hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp

7.24. Học phần: Vệ sinh và Bệnh trẻ em

Mã học phần: 010202213

Số tín chỉ: 4(3,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm những vấn đề chung về vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ như: chăm sóc sức khỏe cho trẻ; thuốc và cách sử dụng thuốc; một số vi sinh vật và kí sinh trùng gây bệnh; vệ sinh (cơ quan và hệ cơ quan, giáo dục thể chất, quần áo, môi trường); một số bệnh và biện pháp chăm sóc, phòng bệnh; đảm bảo an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp ở trẻ em lứa tuổi mầm non; Vận dụng được các kiến thức liên quan về vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn vào hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ; mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ ở trường mầm non.
CLO2	K3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.
CLO3	S3	Lập kế hoạch hoạt động vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.
CLO4	S3	Tổ chức hoạt động vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.
CLO5	S3	Đánh giá hiệu quả hoạt động tổ chức vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.
CLO6	S2	Xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ.

7.25. Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học

Mã học phần: 010203006

Số tín chỉ: 5(4,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của văn học dành cho trẻ em: văn học dân gian với trẻ em, sự phát triển của văn học viết dành cho trẻ em ở Việt Nam và nước ngoài; về lí luận phương pháp bộ môn vừa mang tính khoa học nghiệp vụ, vừa mang tính nghệ thuật trên cơ sở tiếp cận tích hợp các khoa học liên ngành; vận dụng những kiến thức chuyên môn văn học để phục vụ cho phương pháp tổ chức hoạt động làm quen tác phẩm văn học. Cụ thể là bước đầu hình thành một số kĩ năng như đọc và kể tác phẩm văn học, tổ chức, hướng dẫn trẻ

tiếp thu những giá trị nội dung, nghệ thuật, tác phẩm phù hợp với khả năng lĩnh hội văn học của trẻ; phát huy tính tích cực cá nhân, tính độc lập, sáng tạo của trẻ trong hoạt động văn học nghệ thuật.

b.Chuẩn đầu ra của học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về văn học trẻ em và những vấn đề lí luận của hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức về văn học trẻ em và các phương pháp cơ bản (đọc kể diễn cảm, trao đổi gợi mở, giảng giải, và sử dụng các phương tiện trực quan) để giúp trẻ hiểu được tác phẩm văn học
CLO3	K4	Phân tích được tác phẩm văn học trẻ em và cơ sở khoa học của tổ chức các hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học
CLO4	S3	Lập kế hoạch và tổ chức được hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học
CLO5	S4	Đánh giá được việc tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học

7.26. Học phần: Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010203007 **Số tín chỉ:** 5(4,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a.Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức lí luận cơ bản về tiếng Việt: hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, đoạn văn, văn bản, phong cách học; hệ thống lí luận về phương pháp phát triển ngôn ngữ lứa tuổi mầm non (khái quát về ngôn ngữ và sự phát triển ngôn ngữ, nhiệm vụ, hình thức và phương pháp phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non....), dạy trẻ nhận biết - tập nói ba năm đầu, phát triển ngôn ngữ tuổi mẫu giáo, chuẩn bị khả năng tiền đọc - viết tuổi mầm non. Từ đó sinh viên biết vận dụng để thiết kế, tổ chức thực hiện được các hoạt động dạy học phát triển ngôn ngữ cho trẻ.

b.Chuẩn đầu ra của học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những kiến thức lí luận chung về tiếng Việt, phương pháp phát triển ngôn ngữ vào hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN
CLO2	K4	Phân tích được các đơn vị ngôn ngữ và những kiến thức về phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non
CLO3	S3	Xây dựng được các kế hoạch hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN
CLO4	S3	Tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non
CLO5	S4	Đánh giá được hiệu quả hoạt động phát triển ngôn ngữ cho MN
CLO6	S4	Có kỹ năng giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm tích cực và có hiệu quả

7.27. Học phần: Toán và tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010201007

Số tín chỉ: 5(4; 1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần gồm:

- Tổng quan những kiến thức cơ bản về tập hợp, ánh xạ, logic toán, số tự nhiên; những kiến thức lí luận hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non: đặc điểm hình thành biểu tượng toán ban đầu cho trẻ mầm non; mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non. Tổ chức các hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non.

- Vận dụng kiến thức và kĩ năng dạy học hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non thông qua việc giải quyết các nội dung cụ thể trong chương trình giáo dục bậc mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Áp dụng các kiến thức toán cơ sở vào giải quyết các bài toán cụ thể
CLO2	K3	Vận dụng được những vấn đề lí luận cơ bản trong hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non
CLO3	S3	Lập kế hoạch hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non
CLO4	S3	Tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non
CLO5	S4	Đánh giá hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non
CLO6	S4	Có kĩ năng làm việc nhóm

7.28. Học phần: Môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010106001

Số tín chỉ: 5(4,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non (Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của môn học; vai trò của tri thức đối với sự phát triển trẻ em, bản chất và đặc điểm quá trình lĩnh hội tri thức ở trẻ em; mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, các phương tiện cho trẻ khám phá môi trường xung quanh; đánh giá hoạt động cho trẻ khám phá môi trường xung quanh)

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về môi trường, tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh
CLO2	K3	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học trong phát hiện vấn đề môi trường, tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh
CLO3	S3	Có khả năng thuyết trình trong hoạt động tổ chức cho trẻ khám phá

		môi trường xung quanh
CLO4	S2	Thực hiện một số kỹ năng nghiên cứu trong hoạt động tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh
CLO5	S3	Lập kế hoạch cho trẻ khám phá môi trường xung quanh
CLO6	S3	Tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh theo nhóm
CLO7	S4	Đánh giá hoạt động cho trẻ khám phá môi trường xung quanh

7.29. Học phần Âm nhạc và tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010107004

Số tín chỉ: 5 (3;2)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả tóm tắt học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học về Âm nhạc (Âm thanh và cách ghi chép nhạc; tiết tấu và nhịp; quãng; điệu thức và giọng; hợp âm; xác định giọng, dịch giọng; xướng âm các bài giọng trưởng, thứ từ 0 đến 01 dấu hóa); Kiến thức, kỹ năng về cơ sở lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non (Vai trò của giáo dục âm nhạc đối với sự phát triển toàn diện của trẻ, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục âm nhạc trong trường mầm non) và được thể hiện qua các nội dung sau: dạy học; tổ chức ngày hội, ngày lễ ở trường mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề cơ bản lý thuyết âm nhạc, lý luận tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non
CLO 2	S3	Xướng âm được các bài nhạc viết ở giọng trưởng, giọng thứ từ không đến một dấu hóa
CLO 3	S3	Lập được kế hoạch hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non.
CLO 4	S3	Tổ chức được hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non
CLO 5	S4	Đánh giá được việc tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non.
CLO 6	S3	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả

7.30. Học phần: Mĩ thuật và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010107009

Số tín chỉ: 5(3,2)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm những vấn đề chung về Mĩ thuật, luật xa gần phương pháp diễn tả theo luật xa gần. Vẽ hình họa, giới thiệu tỉ lệ người và mặt người trưởng thành. Vẽ trang trí, kỹ thuật cắt – xé dán giấy, kỹ thuật nặn đất. Phương pháp phóng tranh, phương pháp vẽ tranh đề tài, phương pháp vẽ tranh minh họa truyện mẫu giáo, kẻ chữ in hoa nét đều (Baton), kẻ chữ in thường trong chương trình mẫu giáo, làm bảng bé ngoan.

Những vấn đề lý luận cơ bản: Ý nghĩa của hoạt động tạo hình với sự phát triển trẻ toàn diện; đặc điểm khả năng phát triển hoạt động tạo hình của trẻ mầm non; giáo dục thẩm mỹ cho trẻ thông qua các phương tiện hoạt động tạo hình; nội dung và các dạng hoạt động tạo hình của trẻ mầm non: Vẽ, nặn, cắt dán, xé dán, chấp ghép, xếp hình, gấp giấy.

Tổ chức hoạt động tạo hình trong các cơ sở giáo dục mầm non: Vị trí của hoạt động tạo hình và sáng tạo thẩm mỹ trong chương trình cơ sở giáo dục mầm non. Mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức và điều kiện tổ chức hoạt động tạo hình. Lập kế hoạch tổ chức, đánh giá hoạt động tạo hình và sáng tạo thẩm mỹ của trẻ.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản của mỹ thuật (nghệ thuật tạo hình). Những kiến thức lí luận về phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non
CLO2	S2	Thực hiện được các hoạt động: Vẽ trang trí, vẽ tranh, nặn, cắt, xé – dán, kẻ chữ, làm bảng bé ngoan
CLO3	S3	Thực hiện lập kế hoạch các hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non
CLO4	S3	Tổ chức hiệu quả các hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non
CLO5	S4	Đánh giá được hiệu quả việc tổ chức các hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non
CLO6	S3	Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả

7.31. Học phần: Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010116004

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng tổng quan về tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non: Cơ sở lí luận; xây dựng kế hoạch, tổ chức; đánh giá; khả năng giao tiếp và làm việc nhóm trong hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những vấn đề lý luận cơ bản trong tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non
CLO2	S3	Xây dựng được các kế hoạch hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non
CLO3	S3	Tổ chức được các hoạt động giáo dục thể chất trẻ cho mầm non
CLO4	S4	Đánh giá được hiệu quả việc tổ chức các hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ MN
CLO5	S4	Thực hiện được kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm hiệu quả

7. 32. Học phần: Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010716015

Số tín chỉ: 2(1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần bao gồm: Một số vấn đề chung về hoạt động vui chơi của trẻ em lứa tuổi mầm non, phương pháp hướng dẫn trò chơi cho trẻ mầm non (trò chơi đóng vai theo chủ đề, trò chơi xây dựng, trò chơi đóng kịch, trò chơi học tập, trò chơi vận động), tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được những vấn đề chung về hoạt động vui chơi của trẻ em lứa tuổi mầm non, phương pháp hướng dẫn trò chơi và tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ ở trường MN
CLO2	S3	Lập kế hoạch hướng dẫn trò chơi cho trẻ ở trường mầm non
CLO3	S3	Tổ chức hướng dẫn trò chơi cho trẻ ở trường mầm non
CLO4	S4	Đánh giá được việc tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non

7.33. Học phần: Giáo dục tình cảm – kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010106002

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị những vấn đề chung về phát triển tình cảm - kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non; Đặc điểm phát triển tình cảm - kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non; Vai trò của việc giáo dục tình cảm - kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non đối với quá trình hình thành và phát triển nhân cách trẻ; Nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục tình cảm - kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non; Lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá hoạt động giáo dục tình cảm - kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về giáo dục tình cảm – kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non
CLO2	S3	Lập kế hoạch giáo dục tình cảm – kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non
CLO3	S3	Tổ chức giáo dục tình cảm – kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non
CLO4	S4	Đánh giá hoạt động giáo dục tình cảm – kĩ năng xã hội cho trẻ MN
CLO5	S3	Có thể thuyết trình biểu hiện tình cảm, kĩ năng xã hội của trẻ MN
CLO6	S4	Có thể giao tiếp hiệu quả trong hoạt động giáo dục tình cảm – kĩ năng xã hội cho trẻ

7.34. Học phần: Phát triển chương trình giáo dục mầm non

Mã học phần: 010106003

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về phát triển chương trình giáo dục mầm non; Tổ chức hoạt động phát triển chương trình giáo dục mầm non và đánh giá thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển chương trình giáo dục mầm non, tổ chức hoạt động phát triển chương trình giáo dục mầm non và đánh giá thực hiện chương trình giáo dục

		mầm non
CLO 2	S3	Thiết kế được các kế hoạch phát triển chương trình giáo dục nhóm/lớp
CLO 3	S2	Xây dựng được môi trường giáo dục cho các hoạt động
CLO 4	S3	Đánh giá được việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non
CLO 5	S3	Thực hiện được kỹ năng thuyết trình

7.35. Học phần: Giáo dục hòa nhập

Mã học phần: 010716017

Số tín chỉ: 2(2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm: Những vấn đề cơ bản về trẻ khuyết tật và giáo dục hòa nhập; Tổ chức giáo dục hòa nhập; Hỗ trợ trẻ khiếm thính trong trường mầm non hòa nhập; Hỗ trợ trẻ khuyết tật trí tuệ trong trường mầm non hòa nhập; Hỗ trợ trẻ khiếm thị trong trường mầm non hòa nhập; Hỗ trợ các nhóm khuyết tật khác trong trường mầm non hòa nhập.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về trẻ khuyết tật: Khái niệm, mô hình giáo dục.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức giáo dục hòa nhập để chỉ ra và giải thích được việc hỗ trợ trẻ khuyết tật trong trường mầm non.
CLO3	A4	Thể hiện được khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

7.36. Học phần: Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010107005

Số tín chỉ: 2(0,5;1,5)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những vấn đề lí luận về nghệ thuật múa bao gồm: Khái niệm, nguồn gốc, phân loại, đặc trưng, vai trò, một số kỹ năng cơ bản. Bên cạnh đó, học phần còn tập trung vào chất liệu múa dân gian Việt Nam của dân tộc Kinh, Tày, H'mông, Thái, Tây Nguyên và các tổ hợp động tác múa; kiến thức biên dạy múa cho trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức về lí luận liên quan đến nghệ thuật múa
CLO2	S3	Thực hiện những động tác múa dân gian Việt Nam cơ bản, thành lập tổ hợp và biên dạy bài múa cho trẻ mầm non
CLO3	A3	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học, tự nghiên cứu

7.37. Học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em

Mã học phần: 010106004

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị những vấn đề chung trong phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em: những quan điểm tiếp cận, các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em; những phương pháp cụ thể nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em: nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực tiễn; sử dụng toán thống kê trong nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em; các bước tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giảng giải được những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học để xác định vấn đề nghiên cứu, xác định các nhiệm vụ, phương pháp trong quá trình nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em.
CLO3	S3	Có thể tiến hành một số kỹ năng nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em
CLO4	S3	Có khả năng thuyết trình khi báo cáo sản phẩm nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em

7.38. Học phần: Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non

Mã học phần: 010615018

Số tín chỉ: 2 (2.0)

Loại học phần: Bắt buộc

a, Mô tả tóm tắt học phần

Học phần trang bị cho người học những kiến thức có tính tổng quan về đạo đức nhà giáo và đạo đức nghề nghiệp của giáo viên mầm non bao gồm: Khái niệm, vị trí, các thành tố, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non và nhân tố tác động tới đạo đức nghề nghiệp của giáo viên mầm non, các quy định pháp luật về đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp; giúp người học tự rèn luyện, nâng cao đạo đức nghề nghiệp; vận dụng được các kiến thức đã học vào trong hoạt động nghề nghiệp của bản thân.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những nội dung cơ bản về đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non; các quy định của pháp luật liên quan đến đạo đức nghề nghiệp của giáo viên mầm non.
CLO2	K3	Thực hiện được các quy tắc và chuẩn mực ứng xử đạo đức nghề nghiệp của giáo viên mầm non.
CLO3	S3	Giải quyết được các tình huống ứng xử thường gặp ở trường mầm non theo yêu cầu của đạo đức nghề nghiệp.
CLO4	A3	Rèn luyện phẩm chất, năng lực của bản thân để thực sự luôn là tấm gương sáng về đạo đức để học sinh noi theo.

7.39. Học phần: Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục mầm non

Mã học phần: 010313014

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng về Tiếng Anh chuyên ngành giáo dục mầm non và vốn ngữ pháp cơ bản (động từ khuyết thiếu, đại từ quan hệ, liên từ nối....) nhằm phát triển các kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ bậc 3 Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam trong học tập và hoạt động nghề nghiệp. Đặc biệt, môn học này còn giúp sinh viên trau dồi khả năng dịch những câu đơn giản liên quan đến chuyên ngành mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Vận dụng được các kiến thức ngôn ngữ cần thiết về từ vựng, ngữ pháp và kiến thức chuyên ngành vào hoạt động giao tiếp trong học tập và nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực giáo dục mầm non
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, đọc, viết, nói, dịch thuật với những chủ đề về chuyên ngành GDMN
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động học tập, nghề nghiệp
CLO4	A3	Thể hiện khả năng tự học, đóng góp ý kiến trong quá trình học tập

7.40. Học phần: Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010202215

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên nhân và các yếu tố gây ngộ độc thực phẩm; điều kiện và phương pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; khái quát nội dung chính của các văn bản quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm. Trên cơ sở đó, sinh viên có kỹ năng về vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng tránh ngộ độc thực phẩm cho trẻ ở trường mầm non; biết cách xây dựng các kế hoạch nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm như: nguyên nhân và các yếu tố gây ngộ độc thực phẩm; điều kiện và phương pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; một số văn bản quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm để phòng tránh ngộ độc thực phẩm cho trẻ ở trường mầm non
CLO2	K4	Phân tích được cơ sở khoa học của các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non
CLO3	S3	Xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non ở các lứa tuổi khác nhau

CLO4	A3	Sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ
------	----	---

7.41. Học phần: Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010202216

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non là học phần tự chọn thuộc kiến thức ngành, nội dung học phần bao gồm những vấn đề chung về giới, giới tính; giáo dục giới tính cho trẻ mầm non; nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục giới tính cho trẻ mầm non. Trên cơ sở nội dung của học phần này, sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục giới tính cho trẻ ở trường mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các kiến thức cơ bản về giới tính, giáo dục giới tính cho trẻ mầm non; nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục giới tính cho trẻ mầm non
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức giáo dục giới tính cho trẻ trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ tại trường mầm non
CLO3	K4	Xác định được nội dung, phương pháp và ý tưởng về giáo dục giới tính cho trẻ em lứa tuổi mầm non
CLO4	S3	Xây dựng được trò chơi, kế hoạch cho các hoạt động tích hợp nội dung giáo dục giới tính cho trẻ mầm non
CLO5	A3	Thể hiện được khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm trong việc giáo dục giới tính cho trẻ ở trường MN

7.42. Học phần: Thiết kế và chuẩn bị đồ chơi, đồ dùng dạy học

Mã học phần: 010107010

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đồ chơi: Khái niệm, nguyên tắc làm đồ chơi, phân loại nguyên vật liệu, các kỹ thuật làm đồ chơi. Sinh viên có kỹ năng tự thiết kế và làm được một số đồ chơi cho trẻ và đồ dùng dạy học từ các nguyên vật liệu có nguồn gốc từ tự nhiên hoặc tái chế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về đồ chơi, nguyên tắc làm đồ chơi, phân loại, tìm kiếm nguyên liệu, các kỹ thuật làm đồ chơi và đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non

CLO 2	S3	Thực hiện tìm kiếm, lựa chọn nguyên liệu, lập ý tưởng thiết kế và làm được các loại đồ chơi, đồ dùng dạy học phục vụ cho công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non
CLO 3	A4	Người học có thái độ tích cực, chủ động trong hoạt động học tập. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu. Tham gia làm việc nhóm hiệu quả

7.43. Học phần: Ca hát mầm non

Mã học phần: 010107003

Số tín chỉ: 2(1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về ca hát; Các kỹ thuật hát liền tiếng (legato), hát nảy tiếng (staccato), hát nhanh. Thực hành học hát, thể hiện các bài hát hành khúc, trữ tình, vui hoạt trong chương trình giáo dục mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về ca hát
CLO2	S3	Thể hiện được bài hát trong chương trình giáo dục mầm non
CLO3	A4	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học, tự nghiên cứu

7.44. Học phần: Đàn phím điện tử

Mã học phần: 010107006

Số tín chỉ: 2(1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về Đàn phím điện tử bao gồm: cấu trúc, chức năng và cách sử dụng các chức năng của cây đàn phím điện tử; phương pháp luyện tập các gam Đô trưởng, Son trưởng, Pha trưởng và hợp âm của các gam đó; thực hành đàn các bài hát viết ở giọng Đô trưởng, Son trưởng, Pha trưởng trong chương trình giáo dục mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận cơ bản về âm nhạc và Đàn phím điện tử
CLO 2	S3	Thực hiện đàn được bài hát ở giọng C, F, G trong chương trình giáo dục mầm non
CLO 3	A4	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.45. Học phần: Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non**Mã học phần:** 010106005**Số tín chỉ:** 2(1,1)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Nội dung học phần gồm: những kiến thức lí luận cơ bản về đọc và kể diễn cảm tác phẩm văn học theo loại thể, từ đó rèn cho sinh viên cách thức đọc và kể diễn cảm tác phẩm văn học theo loại thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản về đọc kể diễn cảm TPVH trong trường MN
CLO2	S3	Thực hiện và đánh giá được hoạt động đọc, kể diễn cảm TPVH và đóng kịch
CLO3	A4	Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao năng lực đọc kể diễn cảm TPVH

7.46. Học phần: Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non**Mã học phần:** 0101060006**Số tín chỉ:** 2(1,1)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản kiến thức cơ bản về giáo dục tích hợp và giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non; Hiểu bản chất và đặc thù của giáo dục tích hợp theo chủ đề ở trường mầm non; Vận dụng được lí luận giáo dục tích hợp vào thực tiễn tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp cho trẻ ở trường mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về giáo dục tích hợp, tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề cho trẻ ở trường mầm non
CLO 2	S3	Xây dựng được kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp
CLO 3	S3	Tổ chức được các hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp.
CLO 4	S4	Đánh giá được việc tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp.

7.47. Học phần: Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non**Mã học phần:** 010106007**Số tín chỉ:** 2(1,1)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung về giáo dục STEAM (các thành tố của giáo dục STEAM, phân loại và các cấp độ giáo dục STEAM) và STEAM trong giáo dục mầm non (khái niệm STEAM, ý nghĩa của giáo dục STEAM, mục tiêu của giáo dục STEAM, đặc trưng các thành tố STEAM, một số hình thức hoạt động giáo

dục STEAM, các mức độ tích hợp giáo dục STEAM trong giáo dục mầm non, một số qui trình tổ chức hoạt động giáo dục STEAM cho trẻ mầm non); Vận dụng các tri thức chuyên môn, nghiệp vụ để tổ chức các hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non (nguyên tắc tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non, các giai đoạn tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về tổ chức hoạt động STEAM trong giáo dục mầm non
CLO2	S3	Thiết kế được kế hoạch hoạt động/ dự án giáo dục STEAM trong trường mầm non
CLO3	S3	Tổ chức được hoạt động/ dự án giáo dục STEAM trong trường mầm non
CLO4	S4	Đánh giá được việc tổ chức các hoạt động/dự án giáo dục STEAM trong trường mầm non

7.48. Học phần: Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non

Mã học phần: 0101060008

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non bao gồm: Khái niệm, quy trình, hình thức hoạt động và vai trò của hoạt động trải nghiệm đối với trẻ mầm non, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non; Mô hình tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non; Vận dụng những học vấn cơ bản về hoạt động trải nghiệm và mô hình tổ chức hoạt động trải nghiệm để tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non
CLO 2	S3	Lập được kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non
CLO 3	S3	Tổ chức được hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non
CLO 4	S4	Đánh giá được việc tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non

7.49. Học phần: Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010202212

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm:

- Một số vấn đề chung về giáo dục môi trường: tầm quan trọng của việc giáo dục môi trường, các khái niệm cơ bản trong giáo dục môi trường, hoạt động giáo dục môi trường;

- Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non: Khái niệm, ý nghĩa, bản chất của việc giáo dục môi trường cho trẻ mầm non, đặc điểm lĩnh hội tri thức về môi trường của trẻ mầm non và các quan điểm cơ bản trong giáo dục môi trường cho trẻ mầm non hiện nay. Từ đó xác định mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, các hình thức và điều kiện GDMT cho trẻ mầm non. Lập kế hoạch, tổ chức giáo dục môi trường trong các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Khái quát một số vấn đề chung về giáo dục môi trường cho trẻ mầm non, và các kiến thức chung về lý luận GDMT
CLO2	K3	Lựa chọn được nội dung, ý tưởng, phương pháp để GDBV MT cho trẻ mầm non
CLO3	S3	Lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động giáo dục môi trường thông qua các hoạt động giáo dục ở trường mầm non
CLO4	S4	Đánh giá các hoạt động giáo dục môi trường thông qua các hoạt động giáo dục ở trường mầm non
CLO5	S4	Rèn kỹ năng làm việc theo nhóm, tích cực và có hiệu quả

7.50. Học phần: Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010716016

Số tín chỉ: 2(1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần gồm: Học phần trang bị những kiến thức chung về giáo dục kỹ năng sống; Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non (mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục kỹ năng sống, các bước thiết kế và tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non). Trên cơ sở đó sinh viên có thể lập kế hoạch, tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề lý luận chung về kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non
CLO2	K3	Vận dụng được những kiến thức về giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non trong thiết kế và tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non
CLO3	S3	Thiết kế một số hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em lứa tuổi mầm non
CLO4	S3	Tổ chức một số hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em lứa tuổi mầm non

7.51. Học phần: Quản lý trong giáo dục mầm non**Mã học phần:** 010106009**Số tín chỉ:** 2(1,1)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về quản lý giáo dục (khái niệm, mục tiêu, chức năng, nguyên tắc, phương pháp, hình thức, thông tin và quá trình quản lý giáo dục); Công tác quản lý trường mầm non của cán bộ quản lý; Công tác quản lý nhóm, lớp của giáo viên mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về quản lý giáo dục, nghiệp vụ quản lý trường mầm non, quản lý nhóm, lớp mầm non
CLO 2	S3	Xây dựng được kế hoạch quản lý trường mầm non, kế hoạch quản lý nhóm, lớp mầm non
CLO 3	S3	Giải quyết được các tình huống trong công tác quản lý nhóm, lớp và quản lý trường mầm non
CLO 4	S3	Thực hiện được kỹ năng thuyết trình

7.52. Học phần: Đánh giá trong giáo dục mầm non**Mã học phần:** 010106010**Số tín chỉ:** 2(1,1)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Một số vấn đề chung về đánh giá trong giáo dục mầm non: khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc, nội dung, hình thức, phương pháp và các kỹ thuật đánh giá (đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non, hoạt động nghề nghiệp của GVMN, chương trình GDMN, sự phát triển của trẻ). Sử dụng biện pháp và kỹ thuật đánh giá (quan sát, ghi lại, đánh giá sự học và phát triển của trẻ) nhằm mục đích thiết kế các hoạt động và môi trường giáo dục phù hợp với nhu cầu của từng trẻ, kể cả trẻ có nhu cầu đặc biệt, tạo sự phát triển toàn diện về thể lực, xã hội, tình cảm, thẩm mỹ và trí tuệ cho trẻ.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng những vấn đề lý luận đánh giá trong giáo dục mầm non
CLO2	K4	Phân tích được các vấn đề khoa học về việc tiến hành đánh giá trong giáo dục mầm non
CLO3	S3	Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non
CLO4	S3	Đánh giá hoạt động nghề nghiệp giáo viên mầm non
CLO5	S3	Xây dựng các bài tập đánh giá trẻ mầm non

7.53. Học phần: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non**Mã học phần:** 010314003**Số tín chỉ:** 2(1,1)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Học phần cung cấp những nội dung và các kỹ năng sử dụng các phần mềm ứng dụng như: phần mềm thiết kế bài giảng điện tử, phần mềm xử lý âm thanh và phim, bản đồ tư duy, các phần mềm trò chơi cho trẻ, phần mềm quản lý dinh dưỡng, ...

Sinh viên được trang bị các kiến thức về thiết kế bài giảng điện tử. Rèn luyện các kỹ năng sử dụng kết hợp các phần mềm để thiết kế bài giảng cho hoạt động giáo dục mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non vào các hoạt động giáo dục. Tìm kiếm và khai thác nguồn tài nguyên trên mạng Internet
CLO2	S3	Sử dụng thuần thục phần mềm MS PowerPoint để xây dựng bài giảng.
CLO3	S3	Sử dụng thuần thục một số phần mềm xử lý âm thanh và phim. Từ đó ứng dụng vào các bài giảng điện tử cho giáo dục trẻ mầm non
CLO4	S3	Sử dụng thành thục bộ phần mềm phát triển trí tuệ trẻ mầm non, lựa chọn các trò chơi từ phần mềm, sáng tạo các trò chơi phù hợp với chủ đề, hoạt động để đưa vào bài dạy Sử dụng thành thục bộ phần mềm Quản lý dinh dưỡng để báo cáo tổng hợp quá trình dinh dưỡng của trường và phần mềm tạo bản đồ tư duy để xây dựng mạng nội dung cho các chủ đề giáo dục

7.54. Học phần: Tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non

Mã học phần: 010106011

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Một số vấn đề chung về môi trường giáo dục trong trường mầm non (Các khái niệm cơ bản, phân loại môi trường giáo dục, tầm quan trọng của môi trường giáo dục mầm non, môi trường giáo dục trong trường mầm non theo các mô hình giáo dục tiên tiến). Xây dựng và sử dụng, đánh giá môi trường giáo dục trong trường mầm non (nguyên tắc, qui trình, hướng dẫn xây dựng và sử dụng môi trường tâm lý - xã hội, môi trường vật chất, môi trường thiên nhiên trong trường mầm non).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non
CLO2	K3	Vận dụng được cơ sở khoa học trong tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non
CLO3	K4	Phân tích được cơ sở khoa học của việc tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non.
CLO4	S3	Lập kế hoạch xây dựng môi trường giáo dục trẻ mầm non
CLO5	S3	Sử dụng môi trường giáo dục trẻ trong các hoạt động
CLO6	S3	Đánh giá việc xây dựng và sử dụng môi trường giáo dục trẻ mầm non

7.55. Học phần: Thực hành sư phạm thường xuyên 1**Mã học phần:** 010106012**Số tín chỉ:** 2(0,2)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Quan sát các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ tại trường mầm non; Rèn luyện các kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá một số hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ: Vệ sinh chăm sóc, tổ chức bữa ăn; Hoạt động âm nhạc, Hoạt động tạo hình; Hoạt động phát triển vận động; Hoạt động với đồ vật, Hoạt động vui chơi; Phát triển kỹ năng tự học, tự bồi dưỡng góp phần hình thành kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S3	Lập được kế hoạch hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ
CLO2	S3	Tổ chức được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ
CLO3	S4	Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ
CLO4	S4	Thực hiện được kỹ năng làm việc nhóm
CLO5	A3	Làm chủ và quản lý được bản thân trong quá trình học tập và công tác ở các môi trường khác nhau

7.56. Học phần: Thực hành sư phạm thường xuyên 2**Mã học phần:** 010106013**Số tín chỉ:** 3(0,3)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Quan sát các hoạt động giáo dục trẻ tại trường mầm non; Rèn luyện các kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá một số hoạt động giáo dục trẻ: Hoạt động làm quen với tác phẩm văn học; Hoạt động làm quen với chữ cái; Hoạt động nhận biết tập nói; Hoạt động nhận biết phân biệt; Hoạt động khám phá môi trường xung quanh; Hoạt động làm quen với toán; Hoạt động phát triển tình cảm kỹ năng hội; Lập kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non. Phát triển kỹ năng tự học, tự bồi dưỡng góp phần hình thành kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S3	Lập kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục các nhóm, lớp, nhà trường
CLO2	S3	Tổ chức được các hoạt động giáo dục trẻ
CLO3	S4	Đánh giá được các hoạt động giáo dục trẻ
CLO4	S3	Có kỹ năng làm bài tập thu hoạch hoạt động thực tế tình ngoài
CLO5	S4	Thực hiện được kỹ năng làm việc nhóm
CLO6	A4	Làm chủ và quản lý được bản thân trong quá trình học tập và công tác ở các môi trường khác nhau

7.57. Học phần: Thực tập sư phạm 1**Mã học phần:** 010106014**Số tín chỉ:** 3 (0,3)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Học phần gồm các hoạt động: tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương, tình hình thực tế giáo dục ở trường mầm non hiện nay; thực tập hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và một số hoạt động giáo dục trẻ; làm công tác chủ nhiệm lớp. Viết báo cáo thu hoạch cá nhân và bài tập Tâm lý - Giáo dục.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	S3	Lập được kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non
CLO 2	S3	Tổ chức được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non
CLO 3	S4	Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non
CLO 4	S3	Thiết kế và làm được đồ dùng đồ chơi phục vụ hoạt động giáo dục trẻ
CLO 5	S3	Có kỹ năng làm bài tập tâm lý giáo dục và bài thu hoạch về quá trình thực tập sư phạm
CLO 6	S4	Thực hiện giao tiếp phù hợp với trẻ, với giáo viên mầm non, cán bộ trường mầm non và người chăm sóc trẻ
CLO 7	A3	Thích ứng được với môi trường học tập và làm việc thay đổi; Thể hiện ý thức và năng lực tự học tập, bồi dưỡng; Tuân thủ được các quy định đạo đức nhà giáo; Thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân

7.58. Học phần: Thực tập sư phạm 2**Mã học phần:** 010106015**Số tín chỉ:** 5 (0,5)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần**

Học phần gồm các hoạt động: tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương, tình hình thực tế giáo dục ở trường mầm non hiện nay; thực tập hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; làm công tác chủ nhiệm lớp. Viết báo cáo thu hoạch cá nhân về quá trình thực tập sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	S3	Lập được kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non
CLO 2	S3	Tổ chức được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ MN
CLO 3	S4	Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non
CLO 4	S3	Thiết kế và làm được đồ dùng đồ chơi phục vụ hoạt động giáo dục trẻ
CLO 5	S3	Có kỹ năng làm bài thu hoạch về quá trình thực tập sư phạm

CLO 6	S4	Thực hiện giao tiếp phù hợp với trẻ, với giáo viên mầm non, cán bộ trường mầm non và người chăm sóc trẻ
CLO 7	A4	Thích ứng được với môi trường học tập và làm việc thay đổi; Thể hiện ý thức và năng lực tự học tập, bồi dưỡng; Tuân thủ được các quy định đạo đức nhà giáo; Thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Hoa Lư áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2022 cho sinh viên trình độ đại học. Chương trình được xây dựng dựa trên các căn cứ sau:

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của giáo dục đại học;
- Thông tư 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;
- Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục Mầm non.
- Quyết định số 643/QĐ-ĐHHL ngày 05/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc công bố "sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐHHL";
- Quyết định số 21/2020/QĐ-ĐHHL ngày 08/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc điều chỉnh Tầm nhìn của Trường ĐHHL;
- Quyết định số 22/QĐ-ĐHHL ngày 08/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc công bố Triết lý giáo dục của trường ĐHHL;
- Quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư;
- Kế hoạch số 164/KH-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư, về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2022;
- Kế hoạch số 94/KH-ĐHH ngày 03/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài chương trình đào tạo;
- Khuyến nghị, nhận xét của chuyên gia, kết quả tổng hợp ý kiến góp ý của các tổ bộ môn phụ trách học phần trong CTĐT ngành GDMN, tiếp thu ý kiến của các bên liên quan và kết quả đối sánh với CTĐT ngành Giáo dục mầm non của một số Trường đại học.

Chương trình đào tạo có tổng số 135 tín chỉ (Không tính giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng), mô tả tóm tắt những kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cơ bản

đối với sinh viên ngành GDMN. Bộ cục chương trình khoa học, bao gồm kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Quá trình đào tạo dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu đáp ứng cho hoạt động đào tạo cử nhân ngành GDMN tại Trường Đại học Hoa Lư nhằm phát huy năng lực của người học. Chương trình được thiết kế bên cạnh các học phần bắt buộc là các học phần tự chọn nhằm linh hoạt thích ứng với tình hình thực tế về xu thế phát triển, nhu cầu của xã hội và định hướng nghề nghiệp/vị trí công việc trong tương lai của người học.

Dựa vào chương trình đào tạo ngành GDMN, các tổ bộ môn lập kế hoạch, phân công giảng viên biên soạn đề cương học phần chi tiết, bám sát chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra học phần; các phòng/ ban chuẩn bị đáp ứng đảm bảo về cơ sở vật chất hạ tầng cho quá trình đào tạo đảm bảo chất lượng; Sinh viên ngành GDMN căn cứ vào chương trình đào tạo để xác định khối lượng học tập cần tích lũy và chủ động lập kế hoạch học tập, nghiên cứu, rèn luyện kỹ năng phù hợp năng lực bản thân và định hướng phát triển nghề nghiệp.

Chương trình này do Hội đồng Khoa học - Đào tạo, Trường Đại học Hoa Lư thẩm định và thông qua. Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai tổ chức và phát triển chương trình đào tạo. Trường Khoa Sư phạm Tiểu học- Mầm non chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai và hướng dẫn các nguyên tắc để xây dựng đề cương chi tiết các học phần nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành, hướng đến phát triển năng lực người học, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập, thực tế và tăng cường trang thiết bị, máy móc cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trường các bộ phận liên quan sẽ kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo ngành GDMN được rà soát và cập nhật thường xuyên, hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa Sư phạm Tiểu học- Mầm non sẽ đề nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung chương trình sao cho phù hợp với mục tiêu đào tạo. *Q*

Ninh Bình, ngày 30 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TS. Vũ Văn Trường

PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Học vị, năm, nước tốt nghiệp	Học phần đảm nhiệm
1.	Vũ Thị Hồng	1978	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2007, Việt Nam	- Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em - Tâm lý học đại cương - Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non - Tâm lý học trẻ em
2.	Nguyễn Thị Nguyệt	1976	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2007, Việt Nam	- Tâm lý học đại cương - Giáo dục học - Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non - Giao tiếp sư phạm
3.	Phạm Thị Trúc	1980	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2011, Việt Nam	- Giao tiếp sư phạm - Tâm lý học trẻ em - Tâm lý học đại cương
4.	Nguyễn Thị Thịnh	1981	Giảng viên chính	Tiến sỹ, 2016, Việt Nam	- Giáo dục học mầm non - Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non - Tâm lý học đại cương - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
5.	Trần Thị Tân	1990	Giảng viên	Thạc sỹ, 2015 Việt Nam	- Giáo dục học mầm non - Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non - Tâm lý học trẻ em - Tâm lý học đại cương - Giáo dục học - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
6.	Nguyễn Thị Minh Ngọc	1977	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2007, Việt Nam	- Giáo dục học mầm non - Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non - Giáo dục học - Giáo dục hòa nhập - Thực hành sư phạm thường xuyên 1

7.	Phạm Thị Thanh Mai	1989	Giảng viên	Thạc sĩ, 2022 Việt Nam	- Ca hát mầm non - Âm nhạc và tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non - Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non - Đàn phím điện tử - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
8.	Phạm Thị Thu Hiền	1982	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	- Ca hát mầm non - Âm nhạc và tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non - Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non - Đàn phím điện tử - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
9.	Hoàng Thị Hương	1984	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	- Ca hát mầm non - Âm nhạc và tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non - Đàn phím điện tử - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
10.	Phạm Văn Thiên	1976	Giảng viên	Thạc sĩ, 2014, Việt Nam	- Ca hát mầm non - Âm nhạc và tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non - Đàn phím điện tử - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
11.	Trần Việt Hùng	1969	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2012, Trung Quốc, Đại học, Việt Nam	- Mỹ thuật và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non - Thiết kế và chuẩn bị đồ chơi, đồ dùng dạy học - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
12.	Nguyễn Thị Thanh Nga	1984	Giảng viên	Thạc sĩ, 2020, Việt Nam	- Mỹ thuật và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non - Thiết kế và chuẩn bị đồ chơi, đồ dùng dạy học

					- Thực hành sư phạm thường xuyên 1
13.	Hoàng Thị Bằng	1974	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2003, Việt Nam	- Vệ sinh và bệnh trẻ em - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
14.	Phạm Văn Cường	1983	Giảng viên	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	Môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non
15.	Đinh Bá Hòe	1981	Giảng viên	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non
16.	Nguyễn Thị Tố Uyên	1978	Giảng viên	Thạc sĩ, 2008, Việt Nam	- Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
17.	Lê Thị Tâm	1980	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2013, Việt Nam	- Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
18.	Bùi Thị Phương	1983	Giảng viên	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	- Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ MN - Vệ sinh và bệnh trẻ em - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
19.	Nguyễn Thị Mỹ	1983	Giảng viên	Thạc sĩ, 2009, Việt Nam	- Vệ sinh và bệnh trẻ em - Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ MN - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
20.	Phạm Thị Hương Thảo	1981	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2009, Việt Nam	- Vệ sinh và Bệnh trẻ em - Sinh lý học trẻ em - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
21.	Bùi Thùy Liên	1985	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	- Sinh lý học trẻ em - Dinh dưỡng trẻ em - Giáo dục giới tính cho trẻ MN - Thực hành sư phạm thường xuyên 1

22.	Nguyễn Thị Loan	1979	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2006, Việt Nam	- Sinh lý học trẻ em - Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ MN - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
23.	Lê Nguyệt Hải Ninh	1983	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2018, Việt Nam	- Dinh dưỡng trẻ em - Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ MN - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
24.	Hoàng Phúc Ngân	1991	Giảng viên	Thạc sĩ, 2016, Việt Nam	- Giáo dục giới tính cho trẻ MN - Sinh lý học trẻ em - Dinh dưỡng trẻ em - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
25.	Lưu Thanh Ngọc	1980	Giảng viên	Tiến sĩ, 2017, Nga	- Vệ sinh và Bệnh trẻ em - Môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
26.	Đinh Văn Viễn	1979	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2019, Việt Nam	Lịch sử văn minh thế giới
27.	Phạm Thị Loan	1977	Giảng viên	Thạc sĩ, 2004, Việt Nam	Lịch sử văn minh thế giới
28.	Nguyễn Thanh Hòa	1983	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2009, Việt Nam	Lịch sử văn minh thế giới
29.	Lê Thị Huệ	1977	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2007, Việt Nam	Lịch sử văn minh thế giới
30.	Lương Thị Tú	1977	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2005, Việt Nam	Lịch sử văn minh thế giới
31.	Vũ Thị Diệu Thúy	1977	Giảng viên	Thạc sĩ, 2013,	- Môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi trường

			chính	Việt Nam	- xung quanh cho trẻ mầm non - Giáo dục tình cảm - kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non - Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em - Phương pháp đọc, kể diễn cảm TPVH trong trường MN - Tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1,2 - Thực tập sư phạm 1,2
32.	Lưu Thị Chung	1974	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2000, Việt Nam	- Phát triển chương trình giáo dục mầm non - Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non - Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non - Quản lý trong GDMN - Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1,2 - Thực tập sư phạm 1,2
33.	Phạm Thị Thanh Vân	1972	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2010, Việt Nam	- Môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non - Phương pháp đọc, kể diễn cảm TPVH trong trường MN - Tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non - Đánh giá trong giáo dục mầm non - Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1,2 - Thực tập sư phạm 1,2
34.	Bùi Hương Giang	1987	Giảng viên	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	- Phát triển chương trình giáo dục mầm non - Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em

					- Đánh giá trong giáo dục mầm non - Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non - Tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1,2 - Thực tập sư phạm 1,2
35.	Lương Thị Hà	1975	Giảng viên	Thạc sĩ, 2009, Việt Nam	- Phát triển chương trình giáo dục mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1,2 - Thực tập sư phạm 1,2
36.	Nguyễn Thị Hương Lan	1988	Giảng viên	Thạc sĩ, 2016, Việt Nam	- Phát triển chương trình giáo dục mầm non - Giáo dục tình cảm - kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non - Tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non - Quản lý trong GDMN - Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1,2 - Thực tập sư phạm 1,2
37.	Đinh Thị Hồng Loan	1984	Giảng viên	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	- Phát triển chương trình giáo dục mầm non - Phương pháp đọc, kể diễn cảm TPVH trong trường MN - Tổ chức môi trường giáo dục trẻ mầm non - Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non - Đánh giá trong giáo dục mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1,2 - Thực tập sư phạm 1,2

38.	Trương Hải Yến	1992	Giảng viên	Thạc sĩ, 2020, Việt Nam	- Giáo dục tình cảm - kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non - Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em - Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non - Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non - Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1,2 - Thực tập sư phạm 1,2
39.	Bùi Thị Kim Phụng	1982	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Quản lý trong GDMN
40.	Đặng Thị Thu Hà	1979	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Tin học đại cương
41.	Nguyễn Tất Thắng	1979	Giảng viên chính	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	- Tin học đại cương - Ứng dụng CNTT trong GDMN
42.	Nguyễn Thị Thu Hà	1985	Giảng viên	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	- Ứng dụng CNTT trong GDMN
43.	Đinh Thành Công	1985	Giảng viên	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	- Giáo dục thể chất 1,2,3 - Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
44.	Lê Hồng Phượng	1978	Giảng viên chính	Thạc sĩ 2015, Trung Quốc, Cử nhân 2000, Việt Nam	- Giáo dục thể chất 1,2,3 - Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1

45.	Đoàn Thị Thom	1983	Giảng viên	Thạc sỹ, 2014, Việt Nam	- Giáo dục thể chất 1,2,3 - Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
46.	Đinh Thị Hoa	1982	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2011, Trung Quốc	- Giáo dục thể chất 1,2,3 - Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
47.	Nguyễn Văn Hiếu	1983	Giảng viên	Thạc sỹ, 2015, Việt Nam	- Giáo dục thể chất 1,2,3 - Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 1
48.	Phạm Văn Cường	1969	Giảng viên chính	Thạc sĩ 2003, Việt Nam	Toán và tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non
49.	Nguyễn Thị Hiền	1987	Giảng viên	Thạc sĩ, 2018, Việt nam	- Toán và tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 2
50.	Dương Thu Hương	1994	Giảng viên	Thạc sĩ, 2019, Việt Nam	Thực hành sư phạm thường xuyên 2
51.	Lê Thị Thu Hoài	1980	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2006, Việt Nam	- Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 2
52.	Nguyễn Thị Thu	1982	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2010, Việt Nam	- Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non - Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học - Thực hành sư phạm thường xuyên 2

53.	Vũ Phương Thảo	1984	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2009, Việt Nam	- Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học - Thực hành sư phạm thường xuyên 2
54.	Phạm Thị Hồng Tâm	1985	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	- Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non - Thực hành sư phạm thường xuyên 2
55.	Trần Thị Huyền Phương	1975	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2001, Việt Nam	- Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học - Thực hành sư phạm thường xuyên 2
56.	Đỗ Thị Hồng Thu	1984	Giảng viên	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	Cơ sở văn hóa Việt Nam
57.	Trần Thị Thu	1984	Giảng viên	Thạc sỹ, 2016, Việt Nam	Cơ sở văn hóa Việt Nam
58.	Nguyễn Thị Hằng	1985	Giảng viên	Thạc sỹ, 2019, Việt Nam	Cơ sở văn hóa Việt Nam
59.	Nguyễn Thị Hồng Nhung	1985	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2018, Việt Nam	Cơ sở văn hóa Việt Nam
60.	Dương Thị Dung	1987	Giảng viên	Thạc sỹ, 2016, Việt Nam	Cơ sở văn hóa Việt Nam
61.	Nguyễn Hồng Thủy	1991	Giảng viên	Thạc sỹ, 2022 Việt Nam	Cơ sở văn hóa Việt Nam
62.	Phan Thị Hồng Duyên	1970	Giảng viên chính	Tiến sỹ, 2012 Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - Lịch sử tư tưởng Việt Nam

63.	Đỗ Thị Yên	1985	Giảng viên	Thạc sỹ, 2012 Việt Nam	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin - PLĐC, QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
64.	Vũ Tuệ Minh	1984	Giảng viên	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	- Chủ nghĩa xã hội khoa học - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam
65.	Đoàn Sỹ Tuấn	1978	Giảng viên chính	Tiến sỹ 2019, Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Tư tưởng Hồ Chí Minh
66.	Nguyễn Thị Thu Dung	1988	Giảng viên	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	- Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam - Tư tưởng Hồ Chí Minh
67.	Đào Thị Thu Phương	1985	Giảng viên	Thạc sỹ, 2015, Việt Nam	PLĐC, QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
68.	Vũ Thị Hương Giang	1984	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - Kinh tế chính trị Mác – Lênin
69.	Lê Thị Lan Anh	1985	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2015, Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - Kinh tế chính trị Mác – Lênin
70.	Phạm Thanh Xuân	1982	Giảng viên	Thạc sỹ, 2011, Việt Nam	- Chủ nghĩa xã hội khoa học - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam - PLĐC, QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
71.	Hoàng Diệu Thúy	1976	Giảng viên chính	Tiến sỹ, 2019, Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - Tư tưởng HCM - Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non.
72.	Dương Trọng Hạnh	1969	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2010, Việt Nam	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

73.	Nguyễn Thị Thu Thủy	1991	Giảng viên	Thạc sỹ, 2021, Việt Nam	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin - PLĐC, QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
74.	Phạm Thu Quỳnh	1988	Giảng viên	Thạc sỹ, 2017, Việt Nam	PLĐC, QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
75.	Bùi Thị Thu Hiền	1988	Giảng viên	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - Kinh tế chính trị Mác – Lênin
76.	Nguyễn Thị Hào	1985	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	- Triết học Mác- Lênin - PLĐC, QLHCNN & quản lí ngành GDĐT - Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non.
77.	Nguyễn Thúy Mai	1988	Giảng viên	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin - PLĐC, QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
78.	Lê Thị Ngọc Thùy	1983	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	- Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam - Tư tưởng HCM - PLĐC, QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
79.	Bùi Duy Bình	1976	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2007, Việt Nam	Chủ nghĩa xã hội khoa học
80.	Phan Thị Thu Nhài	1985	Giảng viên	Thạc sỹ, 2015, Việt Nam	- PLĐC, QLHCNN & quản lí ngành GDĐT
81.	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	1978	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2009, Việt Nam	- Tiếng Anh 1,2,3
82.	Mai Thị Thu Hân	1981	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2010, Việt Nam	- Tiếng Anh 1,2,3

83.	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	1984	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2010, Việt Nam	- Tiếng Anh 1,2,3
84.	Dương Thị Ngọc Anh	1977	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2009, Việt Nam	- Tiếng Anh 1,2,3
85.	Nguyễn Thị Miên	1986	Giảng viên	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	- Tiếng Anh 1,2,3
86.	Hoàng Thị Tuyết	1978	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2014, Việt Nam	- Tiếng Anh 1,2,3 - Tiếng Anh chuyên ngành GDMN
87.	Đinh Thị Thùy Linh	1987	Giảng viên	Thạc sỹ, 2014, Việt Nam	- Tiếng Anh 1,2,3 - Tiếng Anh chuyên ngành GDMN
88.	Bùi Thị Nguyên	1983	Giảng viên	Thạc sỹ, 2018, Việt Nam	Tiếng Anh 1,2,3
89.	Đinh Thị Thu Huyền	1983	Giảng viên	Thạc sỹ, 2017, Việt Nam	Tiếng Anh 1,2,3
90.	Nguyễn Thị Thúy Huyền	1986	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	- Tiếng Anh 1,2,3 - Tiếng Anh chuyên ngành GDMN
91.	Nguyễn Thị Lệ Thu	1988	Giảng viên	Thạc sỹ, 2017, Việt Nam	Tiếng Anh 1,2,3
92.	Phạm Đức Thuận	1980	Giảng viên	Tiến sỹ, 2022, Việt Nam	Tiếng Anh 1,2,3
93.	Nguyễn Thị Hoàng Hué	1982	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2012, Việt	Tiếng Anh 1,2,3

				Nam	
94.	Đặng Thanh Điềm	1989	Giảng viên	Thạc sỹ, 2021, Việt Nam	Tiếng Anh 1,2,3
95.	Nguyễn Thị Liên	1983	Giảng viên chính	Thạc sỹ, 2010 Việt Nam	Tiếng Anh 1,2,3
96.	Nguyễn Thị Huệ	1989	Giảng viên	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	Tiếng Anh 1,2,3
97.	Phạm Thanh Tâm	1984	Giảng viên	Thạc sỹ, 2016, Việt Nam	Tiếng Anh 1,2,3

PHỤ LỤC 2. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

2.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình

2.1.1 Phòng học giảng đường, phòng thí nghiệm, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học
1	Phòng học tiếng Anh	01	75m ² / phòng	- Máy tính	41	-Tiếng Anh 1, 2, 3 -Tiếng Anh chuyên ngành GDMN
				- Tai nghe	41	
				- Loa đài, đĩa	05	
2	Giảng đường	G1, 18	75m ² / phòng (2 phòng 150m ² / phòng)	- Máy chiếu	34	- Các học phần thuộc chương trình đào tạo
		G2, 11		- Hệ thống tăng âm	02	
		G4, 12		- Bảng viết	41	

3	Phòng thực hành máy tính	4	75m ² /phòng	- Máy tính	164	- Tin học đại cương - Ứng dụng CNTT trong GDMN
				- Các thiết bị đi kèm	164	
4	Phòng thực hành NVMN	2	75m ² /phòng	- Đồ dùng thực hành		Thực hành sư phạm thường xuyên 1,2
				- Thảm sân	50m ²	
				- Ghế nhựa	80	
5	Phòng múa	1	156m ² /phòng	- Hệ thống gương soi...		Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non
6	Phòng âm nhạc	2	75m ² /phòng	- Bảng viết	2	- Đàn phím điện tử - Ca hát mầm non
				- Đàn organ	50	
7	Phòng mỹ thuật	2	75m ² /phòng	- Bảng viết	2	Mĩ thuật và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non
				- Máy chiếu	2	
				- Giá vẽ	30	
				- Mẫu vẽ	bộ	
				- Hòa phẩm		
8	Phòng thực hành dinh dưỡng	2	75m ² /phòng	Đồ dùng, dụng cụ nấu ăn		Dinh dưỡng trẻ em

2.1.2. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 1.242m² (gồm 6 phòng: P. Giáo trình, P. Tham khảo, P. Sách giáo khoa, P. Dự án phát triển giáo viên Tiểu học, P. Ngoại văn, P. Tài liệu nội sinh - Tạp chí).

- Diện tích phòng đọc: 170 m²

- Số chỗ ngồi: 150 chỗ.

- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 08 máy.

- Thư viện điện tử: Quản lý toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ bằng hệ quản trị Thư viện điện tử tích hợp ILIB (Biên mục tài liệu theo chuẩn quốc gia, mượn- trả tài liệu, tra cứu, thông tin bạn đọc, in thẻ, quyết mã vạch,...).

- Trang tra cứu OPAC của Thư viện Trường đã kết nối internet với một số thư viện trong nước (*Thư viện quốc gia Việt Nam; Trung tâm thông tin- Thư viện Nguyễn Thúc Hào Trường Đại học Vinh; Trung tâm Thông tin và Thư viện Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Trung tâm học liệu & Công nghệ thông tin Trường Đại học Thái Nguyên; Thư viện Trung tâm Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh*).

- Nhà trường có cơ sở dữ liệu để tra cứu tài liệu phục vụ giảng dạy và nghiên cứu gồm: CSDL thư mục nguồn tài liệu in của Thư viện Trường Đại học Hoa Lư và CSDL nguồn học liệu số của Trung tâm Thông tin- Thư viện Nguyễn Thúc Hào Trường Đại học Vinh.

- Phần mềm thư viện điện tử tích hợp ILIB.

- Số lượng sách/tài liệu in ấn: 9.150 đầu với 145.000 bản.

Trong đó: sách giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo hệ đại học, cao đẳng có gần 8.100 đầu với 131.000 bản. Sách phổ thông có hơn 1.000 đầu với gần 14.000 bản.

- Nguồn học liệu số: Được quyền khai thác, sử dụng trực tuyến trên CSDL của Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trường Đại học Vinh.

2.2. Danh mục sách, bài giảng, giáo trình của ngành đào tạo

TT	Tên giáo trình, tài liệu	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học
1.	Giáo trình Triết học Mác – Lênin (Sử dụng trong các trường đại học- hệ không chuyên Lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị quốc gia sự thật	2021	30	Triết học Mác-Lênin
2.	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia	2014	400	
3.	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội	2021	200	Kinh tế chính trị Mác-Lênin
4.	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin Dành cho bậc đại học –hệ không chuyên Lý luận chính trị. Tài liệu phục vụ tập huấn chuyên ngành tháng 8 năm 2019	Ngô Tuấn Nghĩa (Chủ biên), Nguyễn Khắc Thanh, Đoàn Xuân Thủy		2019	1	
5.	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Dành cho sinh viên đại học không chuyên lý luận chính trị	Ngô Thái Hà (Chủ biên), Đào Thị Ngọc Minh, Hoàng Thị Thịnh	ĐHSP	2021	50	
6.	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin	Nguyễn Viết Thông (Chủ biên), Bành Tiến Long, Trần Thị Hà (2014),	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2011	29	
7.	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	200	Chủ nghĩa xã hội khoa học

8.	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Nguyên Phương (Ch.biên), Đỗ Công Tuấn, Nguyễn Đức Bách	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2005	1	
9.	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Nguyên Phương, Nguyễn Viết Thông	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2008	1	
10.	Hỏi - đáp môn Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Thị Thạch	Đại học Quốc gia, Hà Nội	2005	8	
11.	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh, Dành cho bậc đại học hệ không chuyên Lý luận chính trị	Bộ GD&ĐT	Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội	2021	200	Tư tưởng Hồ Chí Minh
12.	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ GD&ĐT	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2009	10	
13.	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ GD&ĐT	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2005	15	
14.	Giáo trình lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội	2021	200	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
15.	Giáo trình lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: Dành cho các trường Đại học, cao đẳng	Lê Mậu Hãn, Trình Mưu	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2005	1	
16.	Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đào Duy Tùng, Nguyễn Đức Bình	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2001	1	
17.	Giáo trình pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2022	100	Pháp luật đại cương,

18.	Giáo trình quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo	Phạm Viết Vượng (chủ biên),	ĐHSP	2006	80	Quản lý HCNN và quản lý ngành GDĐT
19.	Giáo trình pháp luật đại cương	Bộ GD&ĐT	ĐHSP	2016	10	
20.	Hiến pháp Nước cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013		Chính trị Quốc gia	2014	20	
21.	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2008	15	Tâm lí học đại cương
22.	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Xuân Thức	ĐHSP	2017	530	
23.	Bộ câu hỏi ôn tập và đánh giá kết quả học tập môn tâm lý học đại cương	Phan Trọng Ngọ	ĐHSP	2005	26	
24.	Giáo trình Giáo dục học (Tập 1)	Trần Thị Tuyết Oanh	ĐHSP	2012	10	Giáo dục học
25.	Giáo trình Giáo dục học (Tập 2)	Trần Thị Tuyết Oanh	ĐHSP	2012	500	
26.	Giáo trình nghề giáo viên mầm non	Hồ Lam Hồng	Giáo dục	2008	17	
27.	Bài tập giáo dục học	Phạm Viết Vượng	ĐHSP	2008	30	
28.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	Giáo dục	2011	100	Cơ sở văn hóa Việt Nam
29.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Quốc Vượng	Giáo dục	2010	10	
30.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Đặng Đức Siêu	ĐHSPHN	2004	47	
31.	Lịch sử văn minh thế giới	Vũ Dương Ninh	Giáo dục	2020	20	Lịch sử văn minh thế giới
32.	Lịch sử văn hóa thế giới cổ trung đại	Lương Ninh (Cb),	Giáo dục	2009	10	
33.	Các công trình kiến trúc nổi tiếng trong lịch sử thế giới cổ trung đại	Lê Phụng Hoàng, Hà Bích Liên, Trần Hồng Ngọc	Giáo dục	2001	2	
34.	Lịch sử văn minh thế giới	Lê Phụng Hoàng (Cb)	Giáo dục	2008	40	

35.	Almanach những nền văn minh thế giới	Hoàng Minh Thảo, Đinh Ngọc Lân, Nguyễn Vinh Phúc...(Biên soạn); Thế Trường (Dịch)	Văn hóa thông tin.	1999	1	
36.	Giáo trình giao tiếp sư phạm	Nguyễn Văn Lũy	ĐHSP	2015	40	Giao tiếp sư phạm
37.	Giao tiếp sư phạm	Trần Quốc Thành, Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Thị Huệ, Hoàng Anh Phước, Vũ Thị Ngọc Tú, Nguyễn Thị Hải Thiện	ĐHSP	2021	50	
38.	Giao tiếp sư phạm	Nguyễn Văn Lê	ĐHSP	2006	15	
39.	Giao tiếp sư phạm	Nguyễn Thị Thanh Bình	ĐHSP	2018	10	
40.	English grammar in use: 130 bài ngữ pháp tiếng Anh thông dụng	Raymond Murphy, Hồng Đức (Dịch)	Đại học Quốc gia	2015	17	Tiếng Anh 1
41.	Smart Choice 2, Student's Book and Workbook, 3rd Edition	Ken Wilson, Thomas Healy	Oxford University	2019	20	
42.	<i>New Headway Pre-Intermediate</i> (Student's Book + Workbook) The Third edition	Liz & John Soars, Lê Thuý Hiền (Giới thiệu)	H. : Khoa học xã hội	2009	147	
43.	<i>Cambridge Key English Tests (KET)</i> , Books 1-3	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	18	
44.	<i>New English File: Pre-Intermediate</i> (Textbook + Workbook)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	H.: Văn hóa - Thông tin	2014	10	
45.	Smart Choice 2, Student's Book and Workbook, 3rd Edition	Ken Wilson, Thomas Healy	Oxford University	2019	20	Tiếng Anh 2

46.	<i>Smart Choice 3</i> (Student book + Workbook)	Ken Wilson, Mike Boyle	Oxford University Press	2019	19	
47.	New English File: Pre-Intermediate (Textbook + Workbook)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Văn hóa - Thông tin	2014	10	
48.	<i>New English File: Intermediate</i> (Student book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Oxford University Press	2014	7	
49.	<i>Cambridge Key English Tests (KET)</i> , Books 4-5,	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	18	
50.	<i>Cambridge Preliminary English Tests: with answers</i> , T2	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	356	
51.	<i>Cambridge Preliminary English Tests: with answers</i> , T3	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2013	333	
52.	<i>Smart Choice 3</i> (Student book + Workbook)	Ken Wilson, Mike Boyle	Oxford University	2019	19	Tiếng Anh 3
53.	Destination B1, Grammar and Vocabulary with Answer Key, in lần thứ 9	Mann, M., & Taylore, S.	Oxford: MacMillan Education	2015	26	
54.	New English File: Intermediate (Student book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Oxford University Press	2014	7	
55.	New English File: Intermediate (Work book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Văn hóa - Thông tin	2014	7	
56.	English grammar in use: 130 bài ngữ pháp tiếng Anh thông dụng	Raymond Murphy, Hồng Đức (Dịch)	Đại học Quốc gia	2015	17	
57.	Cambridge	Nhiều tác giả	Cambridge	2015	25	

	Preliminary English Tests 4,5,6: with answers,		University Press			
58.	Tin học đại cương	Phạm Thị Thanh, Đồng Thị Thu, Đào Sỹ Nhiên, Lã Đăng Hiệp, Phùng Thị Thao, Bùi Thị Tuyết, Phạm Xuân Nguyễn, Đặng Thị Thu Hà	Xây dựng	2016	20	Tin học đại cương
59.	Microsoft Office Word 2013	IIG Việt Nam	Tổng hợp TP HCM.	2018	23	
60.	Microsoft Office PowerPoint 2013	IIG Việt Nam	Tổng hợp TP HCM.	2019	23	
61.	Microsoft Office Excel 2013	IIG Việt Nam	Tổng hợp TP HCM.	2019	23	
62.	Giáo trình Bóng Rổ	Đỗ Mạnh Hưng	Thẻ dực thể thao	2013	20	Giáo dục thể chất 1
	Luật thi đấu bóng rổ	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thẻ thao và Du lịch	2018	20	
63.	Giáo trình bóng chuyền	Đặng Hùng Mạnh	Thẻ dực thể thao	2013	20	Giáo dục thể chất 2
64.	Luật Bóng chuyền	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thẻ thao và Du lịch	2018	20	
65.	Giáo trình Cầu lông	Phạm Xuân Thành	Thẻ dực	Thẻ dực	20	Giáo dục thể chất 3
66.	Luật Cầu lông	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thẻ thao và Du lịch	2015	20	
67.	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết	ĐHSP	2017	28	Tâm lý học trẻ em
68.	Giáo trình sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết – Nguyễn Thị Như Mai	Giáo dục	2008	15	
69.	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết	ĐHSP	2013	40	
70.	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết	ĐHSP	2017	28	
71.	Giáo trình giáo dục học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	ĐHSP	2015	30	Giáo dục học mầm non
72.	Giáo dục học mầm	Phạm Thị Châu,	Đại học	2008	54	

	non	Nguyễn Thị Oanh, Trần Thị Sinh	Quốc gia Hà Nội.			
73.	Giáo trình giáo dục học mầm non	Đinh Văn Vang	Giáo dục	2008	15	
74.	Tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ mầm non	Nguyễn Thị Minh Ngọc – Bùi Thị Kim Phương – Nguyễn Thị Thịnh	Tài liệu lưu hành nội bộ	2017	61	
75.	Trò chơi và hoạt động cho trẻ từ 3 – 36 tháng tuổi theo hướng tích hợp chủ đề	Lê Thị Đức, Phùng Thị Tường, Nguyễn Sinh Thảo	Giáo dục	2012	20	
76.	Giáo trình Sinh lí học trẻ em	Lê Thanh Vân	ĐHSP	2020	30	Sinh lí học trẻ em
77.	Giáo trình Sinh lí học trẻ em	Tạ Thuý Lan, Trần Thị Loan	ĐHSP	2017	30	
78.	Đặc điểm giải phẫu sinh lí trẻ em	Phan Thị Ngọc Yến, Trần Minh Kỳ, Nguyễn Thị Dung	Đại học Quốc gia Hà Nội	2006	18	
79.	Giáo trình dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ và mẫu giáo	Lê Thị Mai Hoa	ĐHSP	2016	10	Dinh dưỡng trẻ em
80.	Giáo trình dinh dưỡng trẻ em	Nguyễn Kim Thanh	Đại học Quốc gia Hà Nội	2009	50	
81.	Dinh dưỡng và sức khỏe trẻ mầm non	Phạm Thuý Hòa, Ngô Thị Hợp	Giáo dục	2015	20	
82.	Các hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non theo chương trình giáo dục mầm non mới	Phạm Thị Mai Chi, Vũ Yến Khanh, Nguyễn Thị Hồng Thu	Giáo dục	2015	30	
83.	Giáo trình vệ sinh trẻ em	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2016	10	Vệ sinh và Bệnh trẻ em
84.	Vệ sinh dinh dưỡng	Lê Thị Mai Hoa, Trần Văn Dân	Giáo dục	2011	20	
85.	Bệnh học trẻ em	Lê Thị Mai Hoa	ĐHSP	2016	10	
86.	Phòng bệnh và đảm	Lê Thị Mai Hoa,	Giáo dục	2011	20	

	bảo an toàn cho trẻ mầm non	Trần Văn Dân				
87.	Cầm nang chăm sóc sức khỏe trẻ em trong trường mầm non	Thu Hiền, Hồng Thu, Anh Sơn	Giáo dục	2015	10	
88.	Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề (trẻ 3-4 tuổi)	Phạm Thị Lan Anh; Lương Thị Bình; Phạm Thị Mai Chi	Giáo dục	2008	40	
89.	Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề (trẻ 4-5 tuổi)	Lê Thị Thu Hương (cb)	Giáo dục	2014	40	
90.	Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề (trẻ 5-6 tuổi)	Lê Thị Thu Hương (cb)	Giáo dục	2014	40	
91.	Văn học trẻ em	Lã Thị Bắc Lý	ĐHSP	2015	10	Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học
92.	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen tác phẩm văn học	Hà Nguyễn Kim Giang	Giáo dục	2009	10	
93.	Văn học thiếu nhi với giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non	Lã Thị Bắc Lý	ĐHSP	2016	10	
94.	Thi pháp trong văn học thiếu nhi	Bùi Thanh Truyền	Giáo dục	2009	5	
95.	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Phạm Thị Việt	Đại học Quốc gia Hà Nội	2006	12	
96.	Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề trẻ 3- 4 tuổi	Phan Thị Lan Anh Lương Thị Bình Phạm Thị Mai Chi	Giáo dục	2008	40	
97.	Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề trẻ 4-5 tuổi	Lê Thị Thu Hương Phan Thị Ngọc Anh, Lương Thị Bình	Giáo dục	2014	40	
98.	Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề trẻ 5 -6 tuổi	Lê Thị Thu Hương Bùi Kim Tuyền, Trần Thị Ngọc Trâm	Giáo dục	2015	40	
99.	Văn học dân gian Việt Nam	Nguyễn Bích Hà	ĐHSP	2010	10	

100.	Tiếng Việt (Giáo trình đào tạo giáo viên mầm non, tập 1,2)	Nguyễn Xuân Khoa	ĐHSP	2003	T1: 3 T2: 2	Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non
101.	Giáo trình Phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non (Dùng cho đào tạo cử nhân Giáo dục mầm non)	Đinh Hồng Thái	ĐHSP	2015	10	
102.	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ dưới 6 tuổi	Hoàng Thị Oanh, Phạm Thị Việt, Nguyễn Kim Đức	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2005	10	
103.	Phát triển ngôn ngữ cho trẻ em mẫu giáo qua thơ và truyện	Nguyễn Xuân Khoa Đinh Văn Vang	ĐHSP	2003	6	
104.	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo	Nguyễn Xuân Khoa	Đại học Quốc gia Hà Nội	2004	10	
105.	Giáo trình Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (Dành cho hệ CĐSPMN)	Đinh Hồng Thái Trần Thị Mai	Giáo dục.	2008	18	
106.	Tiếng Việt đại cương - Ngữ âm	Đặng Thị Lanh Bùi Minh Toán	ĐHSP	2012	10	
107.	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	Đỗ Hữu Châu	Đại học Quốc gia Hà Nội.	1997	33	
108.	Ngữ pháp tiếng Việt t1,2	Diệp Quang Ban	Giáo dục.	1998	T1: 24 T2: 24	
109.	Văn bản và liên kết trong tiếng Việt	Diệp Quang Ban	Giáo dục	2008	27	
110.	Phong cách học tiếng Việt (Tái bản lần 8)	Đinh Trọng Lạc Nguyễn Thái Hoà	Giáo dục	2008	10	Toán và tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học
111.	Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán	Trần Diên Hiên (chủ biên), Nguyễn Xuân Liêm	Giáo dục ĐHSP	2007	65	
112.	Các tập hợp số	Trần Diên Hiên (chủ biên), Bùi Huy Hiền	Giáo dục	2007	74	
113.	Lý luận và phương pháp hình thành biểu	Đỗ Thị Minh Liên	ĐHSP	2011	20	

	tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non					sơ đẳng cho trẻ mầm non
114.	Đại số tuyến tính và Hình Học	Đoàn Quỳnh (Ch.biên), Khu Quốc Anh, Nguyễn Anh Kiệt	ĐH Quốc Gia	1998	8	
115.	Cơ sở số học	Nguyễn Tiến Tài	ĐHSP	2005	48	
116.	Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non Số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.	Bộ GD&ĐT		2021	1	
117.	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán	Đỗ Thị Minh Liên	Giáo dục Việt Nam	2008	19	
118.	Toán và phương pháp hình thành các biểu tượng toán học cho trẻ mẫu giáo	Đinh Thị Nhung	Giáo dục Việt Nam	2006	11	
119.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non Mẫu giáo bé (3-4 tuổi)	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục	2015	30	
120.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non Mẫu giáo nhỡ (4-5 tuổi)	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục	2015	30	
121.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non Mẫu giáo lớn (5-6 tuổi)	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục	2015	30	
122.	Giáo trình môi trường và con người	Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan	Giáo dục	2011	10	Môi trường và tổ chức hoạt động khám phá môi
123.	Giáo trình Lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2020	20	

124.	Môi trường và con người	Hoàng Thị Bằng, Đinh Bá Hòe, Nguyễn Bảo Châu, Hoàng Phúc Ngân, Lê Thị Huyền, Lưu Thanh Ngọc	Đại học Quốc gia Hà Nội	2018	01	trường xung quanh cho trẻ mầm non
125.	Sinh học đại cương	Nguyễn Thị Mỹ, Bùi Thùy Liên (Đồng chủ biên), Phạm Hương Thảo, Bùi Thị Phương, Trần Thị Thanh Phương, Lê Nguyệt Hải Ninh	Đại học Quốc gia Hà Nội	2019	19	
126.	Giáo trình Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh	Hoàng Thị Oanh Nguyễn Thị Xuân	Giáo dục	2008	16	
127.	Phát huy tính tích cực nhận thức của trẻ mầm non qua hoạt động làm quen với môi trường xung quanh	Vũ Thị Diệu Thúy Lưu Thị Chung	Trường Đại học Hoa Lư	2017	50	
128.	Cùng bé tập làm nhà khoa học	Vũ Thị Diệu Thúy, Phạm Thị Thanh Vân, Nguyễn Thị Hương Lan, Trương Hải Yến, Lê Thị Tuyết Nhung	Giáo dục Việt Nam	2018	52	
129.	Sử dụng trò chơi dân gian nhằm phát triển trí tuệ cho trẻ mẫu giáo	Vũ Thị Diệu Thúy, Nguyễn Thị Hương Lan, Đinh Thị Hồng Loan, Lương Thị Hà, Đinh Thị Lan Hương	Đại học Quốc gia Hà Nội	2018	53	
130.	Hướng dẫn tổ chức	Vũ Thị Diệu	Giáo dục	2022	20	

	hoạt động nhận biết phân biệt cho trẻ 24-36 tháng	Thúy, Bùi Hương Giang, Bùi Thị Hồng, Đinh Thị Hồng Loan, Trương Hải Yến	Việt Nam			
131.	Giáo dục âm nhạc	Phạm Thị Hòa, Ngô Thị Nam	ĐHSP	2016	10	Âm nhạc và tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non
132.	Âm nhạc và múa	Lê Đức Sang, Hoàng Công Dụng, Trịnh Hoài Thu	Giáo dục	2008	19	
133.	Nghệ thuật âm nhạc với trẻ mầm non	Hoàng Văn Yến	Giáo dục	2008	5	
134.	Âm nhạc và phương pháp dạy học âm nhạc	Hoàng Long, Hoàng Lân	ĐHSP	2016	10	
135.	Hình thức, thể loại âm nhạc	Nguyễn Thị Nhung	ĐHSP	2005	50	
136.	Giáo dục âm nhạc	Phạm Thị Hòa	ĐHSP	2013	20	
137.	Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp	Lê Thu Hương (CB), Lý Thu Hiền, Phạm Thị Hòa, Lê Thị Đức	Giáo dục	2008	20	
138.	Trò chơi âm nhạc cho trẻ 2 đến 6 tuổi theo hướng tích hợp chủ đề	Lý Thu Hiền, Nguyễn Cẩm Bích	Giáo dục	2007	6	
139.	Kịch bản lễ hội ở trường mầm non	Hoàng Văn Yến	Giáo dục	2007	3	
140.	Giáo trình mỹ thuật cơ bản	Ngô Bá Công	ĐHSP	2017	293	Mỹ thuật và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non
141.	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	Lê Thanh Thủy	ĐHSP	2016	10	
142.	Giáo trình tạo hình và phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non hoạt động tạo hình	Lê Đức Hiền	Hà Nội	2005	10	
143.	Giáo trình lý luận và phương pháp GDTC cho trẻ Mầm non	Đặng Hồng Phương	ĐHSP	2018	20	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất
144.	Hướng dẫn tổ chức các hoạt động giáo	Nguyễn Bá Minh	Giáo dục Việt Nam	2015	30	

	dục phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non					cho trẻ mầm non
145.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động trong trường mầm non theo chủ đề	Trần Thị Ngọc Trâm	Giáo dục Việt Nam	2011	08	
146.	Hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Trần Thị Ngọc Trâm	Giáo dục Việt Nam	2011	30	
147.	Trò chơi và bài tập phát triển vận động cho trẻ mẫu giáo	Trần Thu Hòa, Đặng Lan Phương, Nguyễn Thanh Huyền	Giáo dục Việt Nam	2016	40	
148.	Trò chơi vận động và bài tập thể dục sáng cho trẻ từ 2 - 6 tuổi	Phùng Thị Tường, Đặng Lan Phương	Giáo dục	2014	30	
149.	Các bài tập phát triển vận động và Trò chơi vận động cho trẻ mẫu giáo theo chương trình Giáo dục mầm non	Hoàng Thị Dinh, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Thị Bích Thảo, Nguyễn Thuỳ Dương	Giáo dục	2018	40	
150.	Giáo trình tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	Đinh Văn Vang	Giáo dục	2011	500	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non
151.	Trò chơi và hoạt động cho trẻ từ 3 – 36 tháng tuổi theo hướng tích hợp chủ đề	Lê Thị Đức, Phùng Thị Tường, Nguyễn Sinh Thảo	Giáo dục	2012	20	
152.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non mẫu giáo bé (3-4 tuổi)	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục.	2015	10	
153.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non mẫu giáo nhỡ (4-5 tuổi)	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục.	2015	10	
154.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị	Giáo dục.	2015	10	

	non mẫu giáo lớn (5-6 tuổi)	Ảnh Tuyệt				
155.	Các hoạt động giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	Lương Thị Bình, Phan Lan Anh	Giáo dục Việt Nam	2015	20	Giáo dục tình cảm - kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non
156.	Phương pháp phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	Vũ Thị Diệu Thúy	Trường Đại học Hoa Lư	2019	50	
157.	Lập kế hoạch giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	Lương Thị Bình, Cao Thị Hồng Nhung, Nguyễn Thị Thu Hạnh, Phan Vũ Quỳnh Nga, Đinh Thanh Hương	Giáo dục Việt Nam	2018	20	
158.	Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ 3-4 tuổi, 4-5 tuổi, 5-6 tuổi	Lương Thị Bình, Cao Thị Hồng Nhung, Nguyễn Thị Thu Hạnh	Giáo dục Việt Nam	2020	10	
159.	Giáo án tổ chức hoạt động giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng xã hội cho trẻ 24-36 tháng, 3-4 tuổi, 4-5 tuổi, 5-6 tuổi	Nguyễn Thị Mỹ Dung, Cao Thị Hồng Nhung, Nguyễn Thị Thu Hạnh	Giáo dục Việt Nam	2021	10	
160.	Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm xã hội cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp	Lê Thu Hương (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam	2018	17	
161.	Giáo trình Phát triển chương trình giáo dục mầm non	Trần Thị Minh Huế	Đại học Thái Nguyên	2017	1	Phát triển chương trình giáo dục mầm non
162.	Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non Số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.	Bộ GD&ĐT		2021	1	
163.	Giáo trình Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục	Nguyễn Thị Thu Hiền	Giáo dục	2008	17	

	mầm non					
164.	Giáo trình giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	ĐHSP	2013	40	
165.	Hướng dẫn phát triển Chương trình giáo dục nhà trường trong các cơ sở giáo dục mầm non (Dành cho cán bộ quản lý và Giáo viên),	Nguyễn Bá Minh (Chủ biên), Trần Thị Ngọc Trâm, Nguyễn Thị Cẩm Bích, Hoàng Thị Dinh, Vũ Thị Ngọc Minh	Giáo dục	2021	10	
166.	Hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục trong các cơ sở Giáo dục mầm non (Dành cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non),	Nguyễn Bá Minh (Chủ biên), Trần Thị Ngọc Trâm, Hoàng Thị Dinh	Giáo dục	2021	10	
167.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (3-36 tháng, 3-4 tuổi, 4-5 tuổi, 5-6 tuổi)- Theo thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục	2021 2022	30	
168.	Giáo trình Giáo dục hòa nhập	Bùi Thị Lâm, Hoàng Thị Nho	Giáo dục Việt Nam.	2012	10	
169.	Giáo trình Giáo dục hòa nhập	Nguyễn Xuân Hải, Lê Thị Thuý Hằng, Trần Thị Thiệp	Giáo dục	2008	18	Giáo dục hòa nhập
170.	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật lứa tuổi mầm non	Lã Thị Bắc Lý (chủ biên) – Bùi Thị Lâm – Hoàng Thị Nho	ĐHSP	2016	10	
171.	Múa	Trần Minh Trí	ĐHSP	2005	50	
172.	Múa và phương pháp dạy trẻ vận động theo	Đinh Xuân Đại	Hà Nội	2007	10	Múa và phương pháp

	âm nhạc					biên dạy
173.	Múa tập II	Trần Minh Trí	ĐHSP	2007	50	múa cho trẻ mầm non
174.	Âm nhạc và múa	Lê Đức Sang, Hoàng Công Dụng, Trịnh Hoài Thu	Giáo dục	2008	19	
175.	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết (chủ biên)	ĐHSP	2009	10	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em
176.	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục Việt Nam	2014	99	
177.	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết, Đinh Văn Vang, Lê Thị Kim Anh	ĐHSP	2017	30	
178.	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Phạm Viết Vượng	Giáo dục	2001	16	
179.	Đề cương bài giảng Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non (lưu hành nội bộ) Đại học Hoa Lư	Hoàng Diệu Thuý, Nguyễn Thị Hào				Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non
180.	Thông tư quy định Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019	Bộ GD&ĐT	Bộ GD&ĐT	2019	1	
181.	Công văn về đơn đốc thực hiện quy định về đạo đức nhà giáo, số 5553/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 06/12/2018	Bộ GD&ĐT	Bộ GD&ĐT	2018	1	
182.	Quyết định ban hành Quy định về đạo đức nhà giáo, số	Bộ GD&ĐT		2018	1	

	16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008					
183.	Đạo đức học	Trần Hậu Kiêm, Bùi Công Trang	Giáo dục, Hà Nội	1997	3	
184.	Giá trị đạo đức và giáo dục giá trị đạo đức cho trẻ em lứa tuổi mầm non	Ngô Công Toàn		2006	3	
185.	Tiếng Anh giáo dục mầm non. (<i>English in early childhood education</i>)	Hoàng Quý Tĩnh	ĐHSP	2013	10	
186.	Destination B1	Malcolm & Steve Taylore-Knowles	Macmillan	2014	24	
187.	130 bài ngữ pháp tiếng Anh	Raymond Murphy	Văn hoá - Thông tin	2012	17	
188.	English for education	Lê Kim dung, Nguyễn Thị Hà	University of Education Publishing House	2009	15	
189.	Xu hướng mới dạy tiếng Anh cho trẻ mầm non và tiểu học	Nguyễn Quốc Hùng	Phụ nữ Việt Nam	2020	05	
190.	English Language Teaching Methodology 3	Lê Thùy Linh	ĐHSP	2013	05	
191.	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Lê Thị Hồng Ánh	Đại học Quốc gia TPHCM	2017	01	
192.	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	Đại học Huế	Đại học Huế.	2008	File TV ĐH Vinh	
193.	Giáo trình dinh dưỡng trẻ em: Tuổi nhà trẻ và mẫu giáo	Lê Thị Mai Hoa	ĐHSP	2016	10	
194.	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	Lê Thị Mai Hoa	Giáo dục Việt Nam.	2008	19	
195.	Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non	Hoàng Quý Tĩnh, Đặng Út Phụng, Trần Thị Kim	Đại học Quốc gia Hà Nội	2019	0	

Tiếng
Anh
chuyên
ngành
giáo dục
mầm
non

Vệ sinh
an toàn
thực
phẩm
cho trẻ
mầm
non

Giáo dục
giới tính
cho trẻ

		Liên				mầm non
196.	Giáo dục giới tính cho con: Sách dành cho cha mẹ	Nguyễn Thanh Bình, Vũ Thị Sơn, Lưu Thu Thủy, Đào Thị Oanh	Giáo dục	1999	8	
197.	Sinh học sinh sản người	Mai Văn Hưng	ĐHSP	2008	5	
198.	Giáo dục giới tính, Nxb	Nguyễn Văn Lê	Đại học Quốc gia Hà Nội	1997	9	
199.	Tâm lí học giới tính và giáo dục giới tính	Bùi Ngọc Oánh	Giáo dục	2008	15	
200.	Đồ chơi và cách làm đồ chơi cho trẻ mầm non	Nguyễn Lăng Bình	Hà Nội	1996	11	Thiết kế và chuẩn bị đồ chơi, đồ dùng dạy học
201.	Giáo trình tạo hình và phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non hoạt động tạo hình	Lê Đức Hiền	Hà Nội	2005	10	
202.	Làm đồ chơi bằng vật liệu thiên nhiên	Lương Thị Bình	Hà Nội	1994	25	
203.	Tạo hình và phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ em (Làm đồ chơi) quyển 2	Đặng Hồng Nhật	Đại học Quốc gia Hà Nội	2008	10	
204.	Ca hát mầm non	Phạm Văn Thiên, Phạm Thị Thu Hiền	ĐHHL	2019	1	Ca hát mầm non
205.	Hát	Ngô Thị Nam	ĐHSP	2004	49	
206.	Hát tập II	Ngô Thị Nam	ĐHSP	2007	49	
207.	Trẻ mầm non ca hát	Hoàng Văn Yển	Âm nhạc	2002	49	
208.	Phương pháp dạy và học đàn phím điện tử	Nguyễn Xuân Tứ	ĐHSP	2004	50	Đàn phím điện tử
209.	Học đệm Organ	Cù Minh Nhật	Âm nhạc	2015	01	
210.	Hướng dẫn học đàn organ cho thiếu nhi	Cù Minh Nhật	Âm nhạc	2006	10	
211.	Đệm đàn phím điện tử	Nguyễn Xuân Tứ	ĐHSP	2007	49	
212.	Organ thực hành 134 bài hát mẫu giáo	Cù Minh Nhật	Âm nhạc	2007	01	
213.	Âm nhạc và phương pháp dạy học âm nhạc	Hoàng Long (CB), Đặng văn	Giáo dục	2007	19	

		Bông, Trần Dũng, Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Bùi Anh Tôn				
214.	Giáo trình Phương pháp đọc, kể diễn cảm thơ truyện cho trẻ em lứa tuổi mầm non	Lê Thị Ánh Tuyết, Lã Thị Bắc Lý	ĐHSP	2008	02	Phương pháp đọc kể, diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non
215.	Phương pháp đọc kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non	Vũ Thị Diệu Thúy	Trường Đại học Hoa Lư	2017	50	
216.	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học	Hà Nguyễn Kim Giang	ĐHSP	2009	11	
217.	Giáo trình văn học trẻ em	Lã Thị Bắc Lý	ĐHSP	2006	20	
218.	Giáo trình Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	Lã Thị Bắc Lý Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục	2008	17	
219.	Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề cho trẻ 4-5 tuổi	Lê Thị Thu Hương (Chủ biên), Phan Thị Ngọc Anh, Lương Thị Bình	Giáo dục Việt Nam	2014	40	
220.	Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề cho trẻ 5-6 tuổi	Lê Thị Thu Hương (Chủ biên), Bùi Kim Tuyền, Trần Thị Ngọc Trâm	Giáo dục Việt Nam	2018	01	Quản lý trong giáo dục mầm non
221.	Giáo trình Quản lý giáo dục mầm non	Phạm Thị Loan	ĐHSP	2016	01	
222.	Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non Số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.	Bộ GD&ĐT		2021	01	
223.	Giáo trình Quản lý giáo dục mầm non	Phạm Thị Châu	Giáo dục	2008	16	
224.	Hướng dẫn giáo viên xử lý các tình huống sư phạm thường gặp	Nguyễn Thị Hiền, Vũ Thúy Hoàn, Lê Thị Thanh	Giáo dục	2021	10	

	trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non,	Thúy, Nguyễn Thị Thanh				
225.	Hướng dẫn xử lý một số tình huống thường gặp trong Giáo dục mầm non (đáp ứng chuẩn hiệu trưởng cơ sở GDMN và chuẩn nghề nghiệp GDMN)	Nguyễn Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Nga, Vũ Thị Ngọc Minh	Giáo dục	2021	10	
226.	Hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục trong các cơ sở Giáo dục mầm non (Dành cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non)	Nguyễn Bá Minh, Trần Thị Ngọc Trâm, Hoàng Thị Dinh	Giáo dục	2021	10	
227.	Giáo trình giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	ĐHSP	2011	20	
228.	Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non Số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.	Bộ GD&ĐT		2021	01	
229.	Giáo trình Giáo dục học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	ĐHSP	2015	30	
230.	Giáo trình Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Nguyễn Thị Thu Hiền	Giáo dục	2008	17	
231.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (3-36 tháng, 3-4 tuổi, 4-5 tuổi, 5-6 tuổi)- Theo thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục	2021 2022	30	Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non
232.	Hướng dẫn hoạt động STEAM cho trẻ mẫu	Phạm Thị Cúc Hà, Vũ Huyền Trinh	Giáo dục Việt Nam	2020	10	Tổ chức hoạt

	giáo bé (3-4 tuổi), nhỡ (4-5 tuổi), lớn (5-6 tuổi)					động giáo dục STEAM trong trường mầm non
233.	Hướng dẫn thiết kế bài giảng STEM/STEAM cho lớp mẫu giáo (3-4, 4-5, 5-6 tuổi)	Chu Thị Hồng Nhung, Đinh Bích Hà, Trương Thị Vượng, Nguyễn Thị Thanh Dung, Nguyễn Thị Bích Lê, Nguyễn Minh Thương, Đào Hồng Thơm	Giáo dục Việt Nam	2021	10	
234.	Giáo dục STEM trong nhà trường phổ thông	Nguyễn Văn Biên, Tường Duy Hải	Giáo dục Việt Nam	2019	10	
235.	Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non Số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021	Bộ GD&ĐT		2021	01	
236.	Giáo dục STEM/STEAM: Từ trải nghiệm thực hành đến tư duy sáng tạo	Nguyễn Thành Hải	Trẻ	2019	10	
237.	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non	Hoàng Thị Phương (Chủ biên)	ĐHSP	2018	50	
238.	Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non Số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.	Bộ GD&ĐT		2021	1	
239.	Giáo trình giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	ĐHSP	2011	20	
240.	Giáo trình Giáo dục học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	ĐHSP	2015	30	
241.	Giáo trình Lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2020	40	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ MN

	quanh					
242.	Cùng bé tập làm nhà khoa học	Vũ Thị Diệu Thúy, Phạm Thị Thanh Vân, Nguyễn Thị Hương Lan, Trương Hải Yến, Lê Thị Tuyết Nhung	Giáo dục	2018	52	
243.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (3-36 tháng, 3-4 tuổi, 4-5 tuổi, 5-6 tuổi)- Theo thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục	2021 2022	30	
244.	Giáo trình giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2015	10	Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non
245.	Giáo trình lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2013	40	
246.	Giáo trình phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh	Hoàng Thị Oanh, Nguyễn Thị Xuân	Giáo dục	2008	16	
247.	Con người và môi trường	Lê Thanh Vân	ĐHSP	2016	10	
248.	Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề : Trẻ 4-5 tuổi	Lê Thu Hương (cb)	Giáo dục	2014	40	
249.	Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề	Lê Thị Thu Hương (cb)	Giáo dục	2014	40	

	(trẻ 5-6 tuổi)					
250.	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo	Lê Bích Ngọc	Đại học Quốc gia Hà Nội	2013	10	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non
251.	Giáo trình giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	Hoàng Thanh Phương (chủ biên)	Đại học Quốc gia Hà Nội	2021		
252.	Giáo trình chuyên đề giáo dục kỹ năng sống	Nguyễn Thanh Bình, Lê Thị Thu Hà, Trịnh Thúy Giang	ĐHSP	2014	30	
253.	Giáo trình giáo dục kỹ năng sống	Nguyễn Thanh Bình	ĐHSP	2007	49	
254.	Giáo trình Đánh giá trong giáo dục mầm non	Đinh Thị Kim Thoa	Giáo dục	2008	15	Đánh giá trong giáo dục mầm non
255.	Giáo trình Nghề giáo viên mầm non	Hồ Lam Hồng	Giáo dục	2008	17	
256.	Hướng dẫn áp dụng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non vào đánh giá giáo viên	Hoàng Đức Minh, Nguyễn Trí, Hồ Lam Hồng	Giáo dục Việt Nam	2012	7	
257.	Ứng dụng công nghệ thông tin trong Giáo dục Mầm Non	Hoàng Cao Minh, Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Thị Thu Hà, Hoàng Thị Hương, Phạm Thị Thu Hiền	Lao động - Xã hội	2019	20	Ứng dụng công nghệ thông tin trong Giáo dục Mầm non
258.	Microsoft office PowerPoint 2013	IIG Việt Nam	Tổng hợp TP HCM	2018	23	
259.	Tăng cường năng lực sử dụng thiết bị dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học (Dành cho giáo viên mầm non) - (Tài liệu bồi dưỡng phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên,	Trần Yến Mai, Phùng Thị Tường, Nguyễn Thị Nga, Hoàng Công Dụng	Giáo dục	2013	20	
260.	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường	Trịnh Thị Xim, Trần Thị Hằng,	Đại học quốc gia	2019	20	Tổ chức môi

	mầm non theo định hướng lấy trẻ làm trung tâm	Nguyễn Thị Hồng Vân, Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Vũ Thị Thanh Huyền	Hà Nội			trường giáo dục trẻ mầm non
261.	Giáo trình xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non	Vũ Thúy Hoàn, Lê Thị Luận, Nguyễn Thị Hiền, Hoàng Thu Huyền, Vũ Thị Diệu Thúy	Đại học Quốc gia Hà Nội	2021	20	
262.	Giáo trình Phát triển chương trình giáo dục mầm non	Trần Thị Minh Huế	Đại học Thái Nguyên	2017	1	
263.	Giáo trình Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Nguyễn Thị Thu Hiền	Giáo dục	2008	17	
264.	Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non Số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.	Bộ GD&ĐT		2021	01	
265.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (3-36 tháng, 3-4 tuổi, 4-5 tuổi, 5-6 tuổi)- Theo thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục	2021 2022	30	Thực hành sư phạm thường xuyên 1
266.	Bệnh học trẻ em	Lê Thị Mai Hoa	ĐHSP	2016	10	
267.	Giáo trình dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ và mẫu giáo	Lê Thị Mai Hoa	ĐHSP	2016	10	
268.	Giáo trình Giáo dục học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	ĐHSP	2015	30	
269.	Giáo dục âm nhạc (tập	Phạm Thị Hòa,	ĐHSP	2016	10	

	2: Phương pháp giáo dục âm nhạc)	Ngô Thị Nam				
270.	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	Lê Thanh Thuỷ	ĐHSP	2010	10	
271.	Giáo trình vệ sinh trẻ em	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2016	10	
272.	Giáo trình lý luận và phương pháp GDTC cho trẻ Mầm non	Đặng Hồng Phương	ĐHSP	2018	30	
273.	Giáo trình tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	Đinh Văn Vang	Giáo dục	2011	500	
274.	Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non Số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.	Bộ GD&ĐT		2021	01	
275.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (3-36 tháng, 3-4 tuổi, 4-5 tuổi, 5-6 tuổi)- Theo thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục	2021 2022	30	
276.	Các hoạt động giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	Lương Thị Bình, Phan Lan Anh	Giáo dục	2015	20	
277.	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học	Hà Nguyễn Kim Giang	Giáo dục	2009	10	
278.	Lý luận và Phương pháp hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non	Đỗ Thị Minh Liên	ĐHSP	2020	10	
279.	Giáo trình Phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non	Đinh Hồng Thái	ĐHSP	2015	10	

Thực hành sư phạm thường xuyên 2

280.	Giáo trình Lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2020	40	
281.	Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non Số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.	Bộ GD&ĐT		2021	01	Thực tập sư phạm 1
282.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (3-36 tháng, 3-4 tuổi, 4-5 tuổi, 5-6 tuổi)- Theo thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục	2021 2022	30	
283.	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học	Hà Nguyễn Kim Giang	Giáo dục	2009	10	
284.	Lý luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non	Đỗ Thị Minh Liên	ĐHSP	2020	20	
285.	Giáo dục âm nhạc (tập 2: Phương pháp giáo dục âm nhạc)	Phạm Thị Hòa, Ngô Thị Nam	ĐHSP	2013	20	
286.	Giáo trình Giáo dục học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	ĐHSP	2015	30	
287.	Giáo trình lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2020	40	
288.	Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non Số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.	Bộ GD&ĐT		2021	01	Thực tập sư phạm 2
289.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình	Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu	Giáo dục	2021 2022	30	

	giáo dục mầm non (3-36 tháng, 3-4 tuổi, 4-5 tuổi, 5-6 tuổi)- Theo thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non	Hương, Lê Thị Ánh Tuyết				
290.	Bệnh học trẻ em	Lê Thị Mai Hoa	ĐHSP	2016	10	
291.	Giáo trình dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ và mẫu giáo	Lê Thị Mai Hoa	ĐHSP	2016	10	
292.	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học	Hà Nguyễn Kim Giang	Giáo dục	2009	10	
293.	Lý luận và Phương pháp hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non	Đỗ Thị Minh Liên	ĐHSP	2020	10	
294.	Giáo dục âm nhạc (tập 2: Phương pháp giáo dục âm nhạc)	Phạm Thị Hòa	ĐHSP	2013	10	
295.	Giáo trình Phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non	Đinh Hồng Thái	ĐHSP	2015	10	
296.	Giáo trình lý luận và phương pháp GDTC cho trẻ em lứa tuổi Mầm non	Đặng Hồng Phương	ĐHSP	2018	20	
297.	Giáo trình vệ sinh trẻ em	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2016	10	
298.	Giáo trình lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2020	40	
299.	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	Lê Thanh Thuỷ	ĐHSP	2010	10	
300.	Giáo trình tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	Đinh Văn Vang	Giáo dục	2011	500	